

chống cháy nổ tuân thủ theo “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị”

7.4. Giao thông:

Công trình xây dựng cần tuân thủ các quy định, pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ, đường sắt của Bộ Giao thông vận tải

7.5. Bảo vệ vệ sinh nguồn nước:

- Đối với nguồn nước mặt: Sông Luộc trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

- Khu vực bảo vệ nhà máy nước: ≥ 30 m. Trong khu vực này cấm các hoạt động sau: Xây dựng công trình nhà ở; xả nước thải, chất thải rắn, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản; sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây;

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước, từ mép ngoài đường ống: ≥ 7 m (Đối với đường ống cấp nước có kích thước từ 300 mm đến dưới 1000 mm).

7.6. Trạm xử lý nước thải, nghĩa trang, nhà máy xử lý chất thải rắn

Khoảng cách ly đảm bảo vệ sinh môi trường tới các công trình xây dựng tuân thủ quy định của “ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch Xây dựng”.

- Khu xử lý nước thải tập trung đảm bảo khoảng cách an toàn tối thiểu đối với :

+ Công trình xử lý bùn cặn kiểu sân phơi: 200 m;

+ Công trình xử lý bùn cặn bằng thiết bị cơ khí: 150 m;

+ Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hoá lý và sinh học được xây dựng khép kín và có hệ thống thu gom và xử lý mùi: 15 m;

+ Khu đất để lọc ngầm nước thải: 300 m;

+ Khu đất tưới cây xanh, nông nghiệp: 200 m;

+ Hồ sinh học: 300 m;

+ Mương ô xy hoá: 200 m.

- Nghĩa trang có hệ thống thu gom và xử lý môi trường từ mộ chôn một lần là 500 m; mộ cát táng là 100 m.

- Điểm tập kết chất thải rắn: Bố trí cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng điểm tập kết chất thải, trạm trung chuyển chất thải rắn với chiều rộng ≥ 10 m.

- Nhà máy xử lý chất thải rắn: 500 m.

7.7. Hành lang bảo vệ đê và các công trình thủy lợi:

Thực hiện theo quy định tại Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 và Luật Đê điều số 79/2006/QH11.

Điều 8: Quy định về Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan trong đô thị.

8.1. Phạm vi bảo tồn:

- Đối với di tích: Bảo tồn không gian kiến trúc trong và ngoài hàng rào công trình trong phạm vi các vòng bảo vệ theo quy định. Cho phép được tu tạo, sửa chữa khi công trình có dấu hiệu xuống cấp.

- Đối với khu vực xung quanh di tích: Khuyến khích các công trình xung quanh xây dựng hài hoà với công trình di tích về khối tích, tầng cao, màu sắc và vật liệu xây dựng. Khuyến khích tạo ra các không gian đi bộ kết nối với không gian xanh trong khu vực và tạo nhiều điểm nhìn đến di tích. Không xây dựng các công trình có màu sắc phản cảm đối với các công trình trong di tích.

8.2. Nguyên tắc:

- Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử văn hóa phải tuân thủ các quy định pháp luật về bảo tồn, bảo vệ di sản văn hóa lịch sử.

- Các công trình di tích văn hóa lịch sử, công trình cảnh quan sinh thái, công trình kiến trúc đô thị, công trình tôn giáo tín ngưỡng có giá trị cần được đánh giá và thực hiện theo quy định của bảo tồn.

- Không gian khu vực bảo tồn phải được giữ gìn, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc, cảnh quan vốn có của khu vực.

- Khi cải tạo, chỉnh trang, xây dựng lại các công trình hiện hữu cần phải đảm bảo tuân thủ quy định về khoảng lùi, mật độ xây dựng; chiều cao, hình thức kiến trúc, màu sắc hài hòa với các công trình lân cận và khu vực.

- Cần đảm bảo hài hòa, thống nhất giữa các công trình xây dựng mới, sửa chữa, tôn tạo, với những công trình bảo tồn về hình thức kiến trúc, vật liệu sử dụng, màu sắc cho mái và trang trí mặt ngoài nhà.



PHẦN II: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9: Kế hoạch tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình thống nhất quản lý toàn diện các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị theo đúng đồ án quy hoạch chung được duyệt.

2. Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ thực hiện các thủ tục về tổ chức thực hiện quy hoạch, lập chương trình phát triển đô thị, quy chế quản lý kiến trúc, đề án phân loại đô thị theo định hướng của Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch chung được duyệt.

- Thẩm định các nội dung, thủ tục về phát triển đô thị Quỳnh Côi mở rộng theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện ngay sau khi Quy hoạch chung được duyệt các nội dung sau:

- Công bố công khai, cắm mốc, lập Kế hoạch thực hiện quy hoạch.

- Lập chương trình phát triển đô thị, Quy chế quản lý kiến trúc, Đề án phân loại đô thị theo định hướng của Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch chung được duyệt.

- Lập quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị, làm cơ sở đầu tư xây dựng, hoàn thành các chỉ tiêu phân loại đô thị.

Điều 10: Phân công trách nhiệm

1. Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình có trách nhiệm hướng dẫn giúp Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan toàn bộ đô thị theo sự phân công.

3. Ủy ban nhân dân huyện theo thẩm quyền được giao chịu trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trong phạm vi địa giới hành chính quản lý.

4. Các Sở, ngành theo chức năng của mình, có trách nhiệm chủ động rà soát, điều chỉnh các quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch chung; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện các quy hoạch đã phê duyệt.

5. Tại các khu vực có dự án xây dựng phát triển đô thị, đơn vị được phép đầu tư xây dựng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý không gian kiến trúc trong phạm vi dự án đảm bảo đúng quy hoạch được duyệt đến khi bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý.

6. Phòng ban chuyên môn huyện có trách nhiệm giúp chính quyền Huyện quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trong khu vực huyện quản lý.

7. Cán bộ chuyên trách xây dựng tại địa phương có trách nhiệm giúp chính quyền xã, thị trấn quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị hoặc các khu dân cư trong khu vực xã quản lý.

Điều 11: Quy định công bố thông tin, lưu trữ hồ sơ quy hoạch

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình giao Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương công bố thông tin và nội dung đồ án quy hoạch được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch công khai để toàn bộ người dân được biết giám sát và thực hiện.

2. Sở Xây dựng là đầu mối có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lưu trữ hồ sơ Quy hoạch chung để phục vụ công tác quản lý đô thị và cung cấp thông tin quy hoạch cho các tổ chức, các nhân nếu có yêu cầu.

3. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối phối hợp với các sở Tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện định kỳ hàng năm cập nhật tình hình các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035 bản quy định này được ấn hành và lưu giữ tại các nơi dưới đây để nhân dân biết và thực hiện:

- UBND Tỉnh Thái Bình.
- UBND huyện Quỳnh Phụ.
- Sở Xây dựng Tỉnh Thái Bình.
- UBND thị trấn Quỳnh Côi.
- UBND xã: Quỳnh Hưng, Quỳnh Hải, Quỳnh Hồng, Quỳnh Giao.

Điều 12: Quy định về khen thưởng, xử phạt thi hành

1. Các tổ chức, các nhân đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi không cung cấp thông tin quy hoạch, cố tình cung cấp sai thông tin quy hoạch, quản lý xây dựng không theo quy hoạch, xây dựng các dự án trái với quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm kiểm tra mọi hoạt động xây dựng trên địa bàn quản lý và báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh các hành vi liên quan đến hoạt động xây dựng trái với quy hoạch được phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện Quyết định xử phạt đối với các vi phạm nêu trên trong phạm vi thẩm quyền của mình, có trách nhiệm báo cáo lên Ủy ban nhân dân tỉnh các trường hợp ngoài thẩm quyền để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Thanh tra xây dựng có trách nhiệm kiểm tra mọi hoạt động xây dựng trên địa bàn huyện quản lý và báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh các hành vi có liên quan đến các hoạt động xây dựng trái với quy hoạch được phê duyệt.

4. Khuyến khích và có hình thức khen thưởng phù hợp với các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các hoạt động về quản lý và đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch, phát hiện và tố giác kịp thời các hành vi cố ý làm trái quy hoạch.

5. Mọi vi phạm các điều khoản của quy định này tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy tố trước pháp luật hiện hành.



PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NỀN

EnvirGreen
Lab



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Ô DV- 4, Lô số 25, P. Hoàng Liệt, Tp. Hà Nội

Hàng 12, ngày 11 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CÔNG VIỆC
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã ký: 5634*25T9QH0

Mã KH: HTAC238

STT ký: 956

I. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green

Cơ sở lấy mẫu: Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ"

Địa chỉ quan trắc: Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

1. Đại diện: Hồng Anh Đức Chức vụ:

2. Đại diện: Chức vụ:

II. Tên đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh

1. Đại diện: Nguyễn Văn Mạnh Chức vụ: TUQT

2. Đại diện: Chức vụ:

III. Đơn vị: Ban QLDA T.T.XD xã Quỳnh Phụ

1. Đại diện: Đoàn Thị Trang Chức vụ: CB KT

2. Đại diện: Chức vụ:

IV. Đơn vị:

1. Đại diện: Chức vụ:

2. Đại diện: Chức vụ:

Cùng nhau thực hiện, tham gia chứng kiến công việc đo đạc, lấy mẫu môi trường tại cơ sở được quan trắc.

V. Điều kiện quan trắc tại cơ sở:

1. Thời tiết

VI. Nội dung quan trắc môi trường tại cơ sở

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu HT	Tọa độ	Ghi chú
1	Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp kênh hiện trạng và ĐT.396B	HTAC238.25T9QHO.KK1	N: 20° 39' 51.6 E: 106° 19' 48.2	
2	Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án tại vị trí giáp ĐT.396B	HTAC238.25T9QHO.KK2	N: 20° 39' 94.3 E: 106° 20' 1.2	
3	Mẫu không khí phía Đông Nam dự án tại vị trí giáp khu dân cư hiện trạng và ĐT.455	HTAC238.25T9QHO.KK3	N: 20° 39' 32.1 E: 106° 20' 1.7	

4	Mẫu nước mặt tại kênh hiện trạng nằm trong khu đất thực hiện dự án	HTAC238.25T9QHO.NM1	N: 20°34'49.3 E: 106°19'48.2	
5	Mẫu nước mặt tại kênh phía Tây Bể dự án	HTAC238.25T9QHO.NM2	N: 20°33'42.3 E: 106°19'45.7	
6	Mẫu nước ngầm tại	HTAC238.25T9QHO.NN1	N: E:	
7	Mẫu nước ngầm tại	HTAC238.25T9QHO.NN2	N: E:	
8	Mẫu đất tại vị trí giữa dự án	HTAC238.25T9QHO.D1	N: 20°39'49.1 E: 106°19'50.0	
9	Mẫu đất phía Đông Nam dự án tại vị trí giáp khu dân cư hiện trạng và ĐT.455	HTAC238.25T9QHO.D2	N: 20°39'39.6 E: 106°20'0.5	

Số lượng chỉ tiêu quan trắc và phân tích: Xem nội dung công việc kèm theo

Biên bản lấy mẫu và quan trắc được lập thành bản, mỗi bên giữ bản, có giá trị pháp lý như nhau

Đại diện cơ sở/Khách hàng

Đại diện đơn vị quan trắc

Đại diện.....

Đại diện.....


Hoàng Thị Trang


Nguyễn Văn Mạnh

Số TN: 0450/DAK/2025/2947/NTX/MTX-KQ/HTAC238/956

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ"
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Không khí xung quanh
5. Ký hiệu mẫu : KK1; KK2; KK3
6. Ngày lấy mẫu : 11/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	KK3	QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) ⁽²⁶⁾
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022 /BTNMT	29,1	29,1	29,2	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022 /BTNMT	80,7	80,3	80,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022 /BTNMT	0,4	0,4	0,4	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022 /BTNMT	Tây Bắc	Tây Bắc	Tây Bắc	-
5	Tiếng ồn (Leq)	đBA	TCVN 7878-2:2018	58,1	59,7	57,1	70 ⁽²⁶⁾
6	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	93,5	90,5	94,0	300
7	CO	µg/Nm³	MTX.PT.KK-05	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	30000
8	NO ₂	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	46,2	52,9	57,8	200
9	SO ₂	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	46,7	54,1	41,6	350

Ghi chú:

- QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) ⁽²⁶⁾: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ; ⁽²⁶⁾QCVN 26:2010 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- KK1 (HTAC238.25T9QHO.KK1): Mẫu không khí phía Bắc dự án giáp kênh hiện trạng và ĐT.396B; KK2 (HTAC238.25T9QHO.KK2): Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án tại vị trí giáp ĐT.396B; KK3 (HTAC238.25T9QHO.KK3): Mẫu không khí phía Đông Nam dự án tại vị trí giáp khu dân cư hiện trạng và ĐT.455.
(*) : Được phân tích bởi thầy phụ; (✓) : Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



Số TN: 0451/DAK/2025/2948/NTX-MTX-KQ/HTAC238/956

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ"
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Nước mặt
5. Ký hiệu mẫu : NMI; NM2
6. Ngày lấy mẫu : 11/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NM1	NM2	QCVN 08: 2023/BTNMT (B-B ₁)
1	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	46,4	48,0	≤ 15
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22,2	24,1	≤ 6
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,22	5,28	0,3
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	9,5	9,7	≤ 100
5	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<LOQ (0,09)	0,20	0,5
6	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	<0,001	0,01
7	E.coli	MPN/100ml	SMEWW 9221B&F:2023	6	10	20
8	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	6,18	6,78	≤ 1,5
9	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,41	1,27	≤ 0,3
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,349	0,345	0,05
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	19,9	18,2	250

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT (B-B₁): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Chất lượng nước trung bình (Phục vụ phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước).
- NM1 (HTAC238.25T9QHO.NM1): Mẫu nước mặt tại kênh hiện trạng nằm trong khu đất thực hiện dự án; NM2 (HTAC238.25T9QHO.NM2): Mẫu nước mặt tại kênh phía Tây dự án.
(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (*): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

[Signature]

Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

[Signature]

Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025



GIÁM ĐỐC

[Signature]
Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



Số TN: 0452/DAK/2025/2949/NTX-MTX-KQ/HTAC238/956

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
- Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ"
- Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Loại mẫu : Đất
- Ký hiệu mẫu : Đ1; Đ2
- Ngày lấy mẫu : 11/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Đ1	Đ2	QCVN 03: 2023/BTNMT (Loại I)
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	25
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	4,0
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7010	<0,5	<0,5	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	59,9	29,6	150
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A +US EPA Method 7000B	35,5	<LOQ (15)	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT (Loại I): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Đất nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất di tích lịch sử).

- Đ1 (HTAC238.25T9QHO.Đ1): Mẫu đất tại vị trí giữa dự án; Đ2 (HTAC238.25T9QHO.Đ2): Mẫu đất phía Đông Nam dự án tại vị trí giáp khu dân cư hiện trạng và ĐT.455.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (*): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền
Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo
Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh
Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
- Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

V/v Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường

Số: 16/2025/NTX/HĐNT - MTX

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường năm 2020 được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 17 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green và khả năng, năng lực hiện có của Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN

Địa chỉ : Lô số 9, ngách 16, ngõ 321 phố Vĩnh Hưng, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế : 0110300133

Đại diện : Ông **HOÀNG ANH ĐỨC**

Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH

Địa chỉ : Số 54 Dương Quảng Hàm, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

VPGD : Ô DV 04, Lô số 25, Khu đất dịch vụ, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, HN

Mã số thuế : 0106787073

Điện thoại : 0462927328

Đại diện : Ông **LƯƠNG VĂN NINH**

Chức vụ: **Giám đốc**

Tài khoản : 1385686868 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Linh Đàm-CN Hà Nội

Sau khi trao đổi và bàn bạc, hai bên chúng tôi đã cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A ký hợp đồng nguyên tắc với bên B về thực hiện dịch vụ Quan trắc và phân tích mẫu môi trường. Phạm vi dịch vụ bao gồm:
- Bên A thuê bên B quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường tại các cơ sở theo yêu cầu của Bên A.



- Các chỉ tiêu quan trắc, đo đạc và phân tích của từng đợt do bên A xác định được thực hiện theo yêu cầu và thanh toán theo khối lượng thực tế trong biên bản nghiệm thu từng đợt của hợp đồng.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM BÀN GIAO

1. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện theo yêu cầu và thỏa thuận của hai bên cho phù hợp thực tế.
- Khi có yêu cầu quan trắc và phân tích mẫu môi trường bên A thông báo trước cho bên B từ 7-10 ngày làm việc để bên B chuẩn bị nhân lực và thiết bị.

2. Sản phẩm bàn giao

- Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường (bản gốc).

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng sẽ được xác định theo khối lượng nghiệm thu thực tế của đợt quan trắc và phân tích mẫu môi trường dựa trên nội dung công việc (ngày công, vật tư, xăng xe) và số lượng mẫu thực tế mà bên B thực hiện quan trắc và phân tích theo yêu cầu của bên A. (Báo giá cụ thể bên B sẽ gửi theo yêu cầu của bên A).

2. Phương thức thanh toán

- Bên A sẽ thanh toán kinh phí cho bên B theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản theo địa chỉ:

Tên tài khoản: Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Số tài khoản: 1385686868 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Linh Đàm.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của bên A

- Cử cán bộ theo dõi, giám sát quá trình quan trắc, đo đạc của bên B cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công tác quan trắc, đo đạc, lấy mẫu.
- Thanh toán đầy đủ chi phí phục vụ quan trắc, đo đạc và phân tích cho bên B theo đúng lịch trình.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng nội dung công việc như đã đề ra trong hợp đồng này.
- Phân tích mẫu đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật theo các tiêu chuẩn phân tích hiện hành cho các đối tượng mẫu, chỉ tiêu yêu cầu phân tích và đảm bảo chất lượng kết quả phân tích.
- Trả kết quả phân tích mẫu đúng số lượng và thời gian quy định (Đối với các chỉ tiêu MTX có đủ năng lực phân tích thời gian trả kết quả là 15 ngày, các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ thời

578702

ÔNG T
NHIỆM H
VÀ CỐN
TRƯỞNG

SIAY-1

gian trả kết quả là 30 ngày). Giải đáp thắc mắc về kết quả phân tích cho bên A khi có yêu cầu.

- Cung cấp hóa đơn GTGT cho bên A theo đúng giá trị thực hiện.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong Hợp đồng đã ký.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc phát sinh, hai bên sẽ thống nhất bàn bạc và giải quyết với nhau bằng văn bản trên tinh thần hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Mọi bổ sung hoặc thay đổi Hợp đồng phải được hai bên nhất trí bằng văn bản và được coi như phụ lục không thể tách rời của bản hợp đồng này. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản của Hợp đồng, làm thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 6: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực cho đến hết 31/12/2025.
- Quyết định thanh lý hợp đồng sẽ được hai bên thông báo trước tối thiểu 30 ngày cho bên còn lại.
- Hợp đồng được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC
Hoàng Anh Đức



GIÁM ĐỐC
Lương Văn Ninh



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0106787073

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 03 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 14 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 54, phố Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985825669

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

10.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LƯƠNG VĂN NINH	Việt Nam	3828 – CT12C Khu ĐTM Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.500.000.000	55,000	024085000338	
2	BÙI PHƯƠNG THẢO	Việt Nam	402 Tòa HH3C Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	25,000	038190004401	

3	NGUYỄN THỊ HIỀN	Việt Nam	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	20,000	035192001413	
---	--------------------	----------	---	---------------	--------	--------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **LƯƠNG VĂN NINH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/03/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024085000338*

Ngày cấp: *28/02/2017*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *3828 – CT12C Khu ĐTM Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *3828 – CT12C Khu ĐTM Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023.

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh

- Địa chỉ Văn phòng: 54 Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;

- Địa chỉ Phòng thí nghiệm: Ô DV – 04, Lô số 25, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0246.2927328

Email: envirogreen.lab@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 276

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 21. tháng 12... năm 2026.

4. Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh
(Kèm theo Giấy chứng nhận số 55 /GCN-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường**

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
8.	Độ trong	HDHT.MTX.02	0 ÷ 20m

HDHT.MTX: Hướng dẫn nội bộ quy trình quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-6:2018
2.	Mẫu nước ao, hồ	TCVN 6663-4:2020
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
3.	Độ cứng	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4.	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
7.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
11.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
12.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500.N.C:2023	0,06 mg/L
13.	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F-B&D:2023	0,05 mg/L
14.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
15.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW4500- SO_4^{2-} .E:2023	3,0 mg/L
16.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
17.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
18.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
19.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
21.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
23.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L
24.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
25.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
26.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
27.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
28.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
29.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
30.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
31.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B: 2023	0,0002 mg/L
32.	Antimon (Sb)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Coliform	SMEWW 9221 B:2023	2 MPN/100 mL
34.	E.coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100 mL
35.	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,01 µg/L
36.	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dichlorvos</i>		0,02 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,02 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,02 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,02 µg/L
	<i>Fenthion</i>		0,02 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,02 µg/L
	<i>Bromphos methyl</i>		0,02 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>Ethion</i>		0,02 µg/L
37.	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB138</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB153</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB180</i>		0,03 µg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
4.	Lưu lượng	ISO 748:2007	-
5.	Vận tốc	ISO 748:2007	0,1 ÷ 6,1m/s

HDHT.MTX.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023	2 ÷ 12
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	4,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
9.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
10.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
11.	Độ màu	TCVN 6185C:2015	5,0 Pt-Co
12.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,05 mg/L
13.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
14.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
15.	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
16.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
17.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
18.	Clo dư	TCVN 6225-1:2012	0,3 mg/L
		TCVN 6225-2:2021	0,03 mg/L
19.	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW4500.CN.C&E:2023	0,0015 mg/L
20.	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,006 mg/L
21.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
22.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
23.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
24.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
25.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
26.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
27.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
28.	Tổng Crom	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L
29.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
30.	Crom (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,04 mg/L
31.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0005 mg/L
32.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
34.	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,01 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,01 µg/L
35.	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dichlorvos</i>		0,02 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,02 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,02 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,02 µg/L
	<i>Fenthion</i>		0,02 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,02 µg/L
	<i>Bromphos methyl</i>		0,02 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,02 µg/L
36.	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB138</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB153</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB180</i>		0,03 µg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	ORP	SMEWW 2580B:2023	-2000 ÷ 2000mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

HDHT.MTX.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
4.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
5.	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
6.	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
11.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12.	Tổng Nito	SMEWW 4500N.C:2023	0,06 mg/L
13.	Độ màu	TCVN 6185C:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co
14.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,06 mg/L
15.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
16.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	3,0 mg/L
17.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
18.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,025 mg/L
19.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
20.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
21.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
23.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
24.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
25.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
26.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
27.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
28.	Cadimin (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0005 mg/L
29.	Tổng Crom (Crom)	SMEWW 3111B:2023	0,015 mg/L
30.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,003 mg/L
31.	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
32.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
33.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
34.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
35.	E.coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100 mL
36.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	HDHT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2130.B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
8.	Độ trong	HDHT.MTX.02	0 ÷ 10m

HDHT.MTX: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	2,0 mg/L
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
4.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
5.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500F.B&D:2023	0,05 mg/L
8.	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
9.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
11.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
12.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
13.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
14.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
15.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDPT.MTX.01	0 ÷ 1999 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm

HDPT.MTX: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3:2016, TCVN 5997:1995

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
2.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
3.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
4.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,05 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,1 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46: 2022/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3	Tốc độ gió	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dB
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	NO ₂	TCVN 6137:2009
2.	SO ₂	TCVN 5971:1995
3.	CO	MTX.HT.KK-05
4.	NH ₃	TCVN 5293:1995
5.	Cl ₂	MASA 202
6.	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
7.	H ₂ S	MASA 701
8.	As	NIOSH Method 7900
9.	Ni	NIOSH Method 7300
10.	Cd	NIOSH Method 7048
11.	Cr(VI)	NIOSH Method 7600
12.	Chì bụi	TCVN 5067:1995
13.	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
14.	Coban (Co)	OSHA Method ID 121
15.	Kẽm (Zn)	OSHA Method ID 121
16.	Đồng (Cu)	OSHA Method ID 121
17.	Metan (CH ₄)	MASA 101
18.	Formaldehyt	NIOSH Method 2541
19.	Phenol	NIOSH Method 2546
20.	Vinyl Chloride	NIOSH Method 1007

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
21.	Tổng Hydrocacbon (C_xH_y)	NIOSH Method 1500
	<i>n-heptane</i>	
	<i>n-hexane</i>	
	<i>n-octane</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
	<i>n-dedocane</i>	
22.	VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Etylbenzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>o_Xylen</i>	
	<i>m_Xylen</i>	
	<i>p_Xylen</i>	
23.	Tetraoctylen	NIOSH Method 1003
24.	Acetonitril	NIOSH Method 1606
25.	Benzidin	NIOSH Method 5509
26.	Naphtalen	OSHA Method 35
27.	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
28.	Anilin	NIOSH Method 2002
29.	Cloroform	NIOSH Method 1003
30.	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	OSHA Method 26
31.	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
32.	Xyanua	MASA 808
33.	HF	NIOSH method 7906
34.	Acrolein	NIOSH Method 2501
35.	HBr	NIOSH Method 7907

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
36.	HNO ₃	NIOSH Method 7907
37.	HCl	NIOSH Method 7907
38.	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
39.	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
40.	HCN	NIOSH Method 6010

MTX.HT.KK-05: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/Nm ³
2	NO ₂	TCVN 6137: 2009	5,0 µg/Nm ³
3	CO	MTX.PT.KK-05	3200 µg/Nm ³
4	SO ₂	TCVN 5971:1995	12,0 µg/Nm ³
5	H ₂ S	MASA Method 701	6,0 µg/Nm ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	7,0 µg/Nm ³
7	Asen (As)	NIOSH Method 7300	0,005 µg/Nm ³
8	Niken (Ni)	NIOSH 7 Method 7300	0,05 µg/Nm ³
9	Cadmi (Cd)	NIOSH method 7048	0,01 µg/Nm ³
10	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,03 µg/Nm ³
11	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	NIOSH Method 1501	
	Benzen		5,0 µg/Nm ³
	Toluen		5,0 µg/Nm ³
	Xylen		5,0 µg/Nm ³
12	Tổng Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH Method 1500	
	n-heptan		70,0 µg/Nm ³
	n-hexan		70,0 µg/Nm ³
	cyclohexan		70,0 µg/Nm ³

MTX.HT.KK-05: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích khí CO trong không khí

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 70 m/s
3	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
4	Nhiệt độ	US EPA Method 4	0 ÷ 1.000°C
5	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
6	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 2.533.387 m³/h
7	Áp suất	MTX.HT.KT-05.1 & MTX.HT.KT-05.2	850 ÷ 1.100 mBar
8	O ₂	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 25 %
9	SO ₂	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 13.100 mg/Nm³
10	NO _x (tính theo NO ₂)	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm³
11	CO	MTX.HT.KT-06.1 & MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 11.400 mg/Nm³
12	CO ₂	MTX.HT.KT-06.2	0 ÷ 25 %

MTX.HT.KT: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc các thông số tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5
2.	Bụi Silic	US EPA Method 5
3.	SO ₂	TCVN6750:2005 US EPA Method 8
4.	H ₂ S	JIS K 0108:2010
5.	NH ₃	JIS K 0099:2020
6.	HF	US EPA Method 26A
7.	Cl ₂	US EPA Method 26A
8.	HCl	US EPA Method 26A
9.	HBr	US EPA Method 26A

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
10.	Br ₂	US EPA Method 26A
11.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
12.	Bery (Be)	US EPA Method 29
13.	Asen	US EPA Method 29
14.	Chi	US EPA Method 29
15.	Bari	US EPA Method 29
16.	Cadimi	US EPA Method 29
17.	Crom	US EPA Method 29
18.	Coban	US EPA Method 29
19.	Đồng	US EPA Method 29
20.	Mangan	US EPA Method 29
21.	Niken	US EPA Method 29
22.	Selen	US EPA Method 29
23.	Bạc	US EPA Method 29
24.	Kẽm	US EPA Method 29
25.	Thủy ngân	US EPA Method 29
26.	Tổng các kim loại nặng (Pb, Ba, Cd, Hg, Se, Ag, As, Ni, Co, Cu, Cr, Mn, Zn)	US EPA Method 29
27.	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>o-Xylen</i>	
28.	Tổng Hydrocacbon (C _x H _y)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-heptan</i>	
	<i>n-hexan</i>	
	<i>cyclohexan</i>	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	3,0 mg/Nm ³
2	Tổng các kim loại (Pb, Ba, Cd, Hg, Se, Ag, As, Ni, Co, Cu, Cr, Mn, Zn)	US EPA Method 29	0,35 mg/Nm ³
3	Asen và hợp chất, tính theo As	US EPA Method 29	0,0001 mg/Nm ³
4	Chi và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5	Bari và hợp chất, tính theo Ba	US EPA Method 29	0,15 mg/Nm ³
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	US EPA Method 29	0,0005 mg/Nm ³
7	Crom và hợp chất, tính theo Cr	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
8	Coban và hợp chất, tính theo Co	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	0,054 mg/Nm ³
10	Mangan và hợp chất, tính theo Mn	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
11	Niken và hợp chất, tính theo Ni	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm ³
12	Selen và hợp chất, tính theo Se	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
13	Bạc và hợp chất, tính theo Ag	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
14	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm ³
15	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
16	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>Benzen</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>o-Xylen</i>		0,3 mg/Nm ³
17	Tổng Hydrocacbon (CxHy)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>n-heptan</i>		0,2 mg/Nm ³
	<i>n-hexan</i>		0,2 mg/Nm ³
	<i>cylcohexan</i>		0,2 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005, TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-5:2007; TCVN 5297:1995

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,0 %
3.	Tổng K	US EPA Method 3051A+SMEWW 3111B:2023	8,0 mg/kg
4.	Tổng Photpho	TCVN 8940:2011	1,0 mg/kg
5.	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2%
6.	Độ dẫn điện	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100mS/cm
7.	Tổng Nitơ	TCVN 6498:1999	10,0 mg/kg
8.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
9.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
10.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
11.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
12.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
13.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
14.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + TCVN 8882:2011	0,2 mg/kg
15.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
6.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
7.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
8.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
10.	Sắt (Fe)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA 9040C + US EPA 9045D	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,5 mg/Kg
3.	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7010	0,5 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/Kg
5.	Bạc (Ag)	US EPA 3050B + US EPA Method 7000B	6,0 mg/Kg
6.	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
7.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
8.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
9.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
10.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/Kg
11.	Selen	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,1 mg/Kg
12.	Crom	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
13.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg
14.	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	2,5 mg/kg

6. Chất thải

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2021

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA 9040C + US EPA 9045D	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,5 mg/Kg
3.	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7010	0,5 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	0,5 mg/Kg
5.	Bạc (Ag)	US EPA 3050B + US EPA Method 7000B	6,0 mg/Kg
6.	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
7.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
8.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
9.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
10.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,2 mg/Kg
11.	Selen	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7062	0,1 mg/Kg
12.	Crom	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	4,0 mg/Kg
13.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg
14.	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	2,5 mg/kg

CH
TR

PHỤ LỤC 3

HỒ SƠ THAM VẤN Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG CỦA DỰ ÁN

**UBND XÃ QUỲNH PHỤ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/BQLDA-KT

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ.

Quỳnh Phụ, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Quỳnh Phụ.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng (Ban QLDA ĐTXD) xã Quỳnh Phụ thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo luật định.

Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ xin trân trọng gửi đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã Quỳnh Phụ và Ủy ban Mặt trận tổ quốc (MTTQ) xã Quỳnh Phụ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý Cơ quan về các nội dung: (1) - Vị trí thực hiện dự án đầu tư; (2) - Tác động môi trường của dự án đầu tư; (3) - Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; (4) - Chương trình quản lý và giám sát môi trường; (5) - Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và (6) - Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của UBND xã Quỳnh Phụ và Ủy ban MTTQ xã Quỳnh Phụ về các nội dung trên xin được gửi về Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ trong thời gian không quá 15 ngày (theo quy định tại Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025), kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị tham vấn để Chủ đầu tư hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật, trình các cơ quan chức năng xem xét, thẩm định.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của UBND xã Quỳnh Phụ và Ủy ban MTTQ xã Quỳnh Phụ.

Nơi nhận

-Như kính gửi;

-Lưu: VT, BQLDA.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quỳnh Phụ, ngày 11 tháng 09 năm 2025

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

1. Căn cứ

Điểm b, Mục 3, Khoản 8, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thành phần

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 11 tháng 09 năm 2025, tại UBND xã Quỳnh Phụ, Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ phối hợp với UBND xã Quỳnh Phụ tổ chức niêm yết công khai Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ.

• **Đại diện UBND xã Quỳnh Phụ**

1. Ông/Bà: *Nguyễn Quý Khoát* Chức vụ: *Phó Chủ tịch*
2. Ông/Bà: *Đỗ Thị Hải* Chức vụ: *Trưởng phòng Bình tế*

• **Đại diện Chủ dự án: Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ**

1. Ông/Bà: *Nguyễn Quang Vinh* Chức vụ: *Phó giám đốc*
2. Ông/Bà: *Hoàng Thị Hằng* Chức vụ: *CBKT*

3. Tổ chức thực hiện

- Thời gian bắt đầu niêm yết công khai: Ngày 11 tháng 09 năm 2025
- Thời gian kết thúc niêm yết công khai: Sau khi kết thúc phiên họp tham vấn cộng đồng.
- Địa điểm niêm yết: Bảng tin tại trụ sở UBND xã Quỳnh Phụ.

Biên bản kết thúc cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.



PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Quý Khoát



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quỳnh Phụ, ngày 27 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN
HỌP THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, CÁ NHÂN
CHỊU TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP BỞI DỰ ÁN

1. **Tên dự án:** Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ.
2. **Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng xã Quỳnh Phụ.
3. **Địa điểm triển khai dự án:** Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.
4. **Thời gian họp:** Từ 14h 00 đến 16h 00, ngày 27/9/2025.
5. **Địa chỉ nơi họp:** Hội trường UBND xã Quỳnh Hồng (cũ).

1. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP

- 1.1. **Về chính quyền xã Quỳnh Phụ:** Đại diện UBND xã Quỳnh Phụ.
- 1.2. **Chủ đầu tư dự án:** Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ.
- 1.3. **Đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM:** Đại diện Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Môi trường Hà Nội Green, các cán bộ chuyên môn kỹ thuật,...
- 1.4. **Đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động bởi dự án:** Các hộ gia đình chịu tác động, ảnh hưởng từ dự án trên địa bàn xã Quỳnh Phụ; đại diện các hộ gia đình bị thu hồi đất; đại diện các chủ cơ sở, sản xuất kinh doanh bị thu hồi đất; ...

2. NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

- 2.1. Đại diện UBND xã Quỳnh Phụ tuyên bố lý do của cuộc họp và giới thiệu các thành phần tham dự cuộc họp, mục đích của cuộc họp về vấn đề tác động môi trường khi thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ.
- 2.2. Đại diện Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ giới thiệu dự án và ủy quyền cho đơn vị tư vấn trình bày nội dung tham vấn.
- 2.3. Đại diện đơn vị tư vấn trình bày nội dung tóm tắt báo cáo ĐTM của dự án.
- 2.4. Ý kiến của cộng đồng dân cư với Chủ dự án về nội dung tham vấn, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn Dũng - An Phú 1

Những gia đình ở mặt tiền bị giảm diện tích → Nghiên cứu đền giá sao cho phù hợp với người dân

→ Xin ý kiến về công tác bảo vệ môi trường và vườn để đến bù giải phóng mặt bằng dư dả, xin ghi nhận và triển khai trong các đợt tiếp sau.

→ Dự án xây dựng KDC + đồng bộ hệ thống hạ tầng giúp giải đất khu vực xung quanh tăng lên

2.5. Đại diện Chủ dự án đề xuất việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân không tham gia cuộc họp tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến

- Dự kiến thời gian gửi phiếu lấy ý kiến:

- Dự kiến thời điểm kết thúc lấy ý kiến:

Sau thời điểm kết thúc lấy ý kiến, Chủ dự án cam kết cung cấp thông tin và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được cho Ủy ban nhân dân cấp xã để có ý kiến trong Văn bản trả lời tham vấn theo quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. KẾT LUẬN CUỘC HỌP THAM VẤN

3.1. Ý kiến của đại diện UBND xã Quỳnh Phụ:

Yêu cầu chủ dự án thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khi triển khai dự án

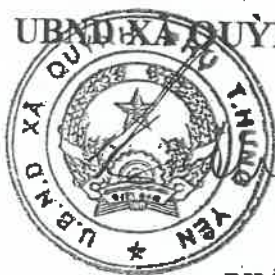
3.2. Ý kiến của đại diện Chủ dự án (Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ):

Chủ dự án cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khi triển khai dự án

Cuộc họp kết thúc vào hồi 16 giờ 00 cùng ngày, Biên bản cuộc họp tham vấn này được đọc lại cho mọi người tham dự cùng nghe và nhất trí.

ĐẠI DIỆN

UBND XÃ QUỲNH PHỤ



PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ

Nguyễn Duy Khoát

CHỦ DỰ ÁN

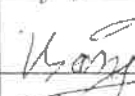
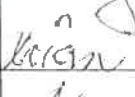
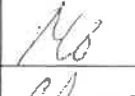
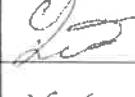
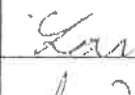
BAN QLDA ĐTXD XÃ QUỲNH PHỤ

(Signature)

**DANH SÁCH THAM GIA HỘI NGHỊ THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
CHỊU TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP BỞI DỰ ÁN TẠI XÃ QUỲNH PHỤ**

Dự án: “Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ”
triển khai tại xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
1	Nguyễn Hữu An		thôn Lương Cú Bải	X			An
2	Nguyễn Văn Quý		TT Quỳnh Côi	X			Quý
3	Nguyễn Văn Phôi		thôn An Phú 1	X			Phôi
4	Đoàn Hữu	Nguyễn Thị Giảng	thôn Lương Cú Bải	X			giảng
5		Nguyễn Thị Mơ	thôn An Phú 1		X		mơ
6		Bà Thị Quyến	thôn An Phú 1	X			Quyến
7	Nguyễn Văn Lâm		thôn An Phú 2	X			Lâm

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
8		Phạm Văn Kiên	Thôn An Phú 2		x		
9		Vũ Đình Thảo	Là Văn 1	x			
10	Vũ Kim Sáng		Là Văn 1	x			
11	Vũ Công Long		Là Văn 1	x			
12		Huỳnh Thị Xuân	Lương Cư Bắc	x			
13		Bùi Thị Mỡ	Lương Cư Bắc	x			
14		Nguyễn Văn Lũ	An Phú 1		x		
15		Cao Thị Lan	T.T. Quỳnh Côi	x			
16		Lê Thị Huệ	Lương Cư Nam	x			
17	Nguyễn Văn Phương		Lương Cư Bắc	x			
18		Nguyễn Thị Khiên	T.T. Quỳnh Hồng	x			

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
19	Nguyễn Thụy Hùng		L C B	x			Hùng
20		Phạm Thị Châu	La Văn 1	x			Châu
21		Phạm Thị Phương	La Văn 1		x		phương
22		Vũ Thị Vy	An Phú 1		x		vy
23	Vũ Công Khuyên		La Văn 1	x			Khuyên
24		Ng Văn Thủy	An Phú 2	x			Thủy
25		Đào Xuân Linh	An Phú 1		x		Linh
26	Nguyễn Văn Dũng		An Phú 1	x			Dũng
27		Vũ Thị Xuyên	La Văn 1		x		Xuyên
28	Lê Minh Tú		La Văn 1	x			Tú
29		Bàn Thị Sâm	Lương Cự Bái	x			Sâm

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
30	Đào Thị Thắm		An Phú 2	x			Thắm
31		Đào Thị Ruôn	An Phú 2		x		Ruôn
32		Phạm Văn Tuấn	ĐD. UB HTTLQ			x	Tuấn
33	Nguyễn Thiều Tâm		T.T. Quỳnh Côi	x			Tâm
34		X Cao Thị Hoa	T.T. „ Quỳnh Côi	x			Hoa
35		Phạm Thị Bông	An Phú 1		x		Bông
36		Nguyễn Thị Mận	An Phú 1	x			Mận
37		Vú Tung Thỉnh	T.T. Quỳnh Côi		x		Thỉnh
38		Nguyễn Xuân Lộc	thôn An Phú 2		x		Lộc
39	Đỗ Văn Hào		thôn An Phú 1	x			Hào
40		Nguyễn Quang Dựn	An Phú 1	x			Dryn

TT	Tên họ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
41	Trần Đình Phường		TT. Quỳnh Côi	X			Phường
42	Phạm Văn Chiến		La Văn 1	X			Chiến
43	Nguyễn Thị Phấn		An Phú 1		X		Phấn
44	Nguyễn Đức Tiú		An Phú 1		X		Tiú
45	Nguyễn Thị Tươi		An Phú 1		X		Tươi
46	Nguyễn Văn Hoàn		An Phú 1		X		Hoàn
47	Phạm Bá Tuyên		La Văn 1	X			Tuyên
48	Lê Văn Dương		An Phú 1	X	X		Dương
49	Đào Văn Thiết		An Phú 1		X		Thiết
50	Đào Văn Long		TT. Quỳnh Côi	X			Long
51	Nguyễn Công tam làng		TT. Quỳnh Côi		X		Nguyễn Công tam

TT	Tên họ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
53	Nguyễn Văn Hải			X			Hải
54	Uỷ Trung Văn		LCB	X			Văn
55	Uỷ Công Phiệt		La Văn 1	X			Phiệt
56	Cao Xuân Trường		La Văn 1	X			Trường
57	Đoàn Văn Quỳnh		An Phú 1	X			Quỳnh
58	Phạm Văn Hiến		An Phú 1		X		Hiến
59	Nguyễn Thị Thảo		LCB	X			Thảo
60	Kiên Xuân Lộc		T.T. Gôi		X		Lộc
61	Cao Đức Hóng	Cao Đức Hóng	LCB	X			Hóng
62	Nguyễn Thị Phương		LCB	X			Phương
63	Nhượng (Quỳnh Hải)		Q. Hải		X		NH

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
64	Đào Hồng Báo	HF	An Phú 1		X		Báo
65	Nguyễn Thị Lý		An Phú 1	X			Lý
66	Phùng Thị Phụng		Bình Ngọc	X			phụng
67	Ngô Huy Vui		LCB	X			Vui
68	Vũ Thị Thảo		Đa Văn 1		X		Thảo
69	Cao Thị Toàn		LCB	X			Toàn
70	Nguyễn Thị Mai		LCB	X			Mai
71	Cao Đức Ngọc		LCB	X			Ngọc
72	Vũ Kim Du		La Văn 1		X		Du
73	Nguyễn Thị Anh		Thôn LCB		X		Anh
74	Cao Thị Hương		LCB	X	X		Hương

TT	Tên họ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
75	Cao Thị Uê		LCB	X			<i>Uê</i>
76	Phạm Văn Thoa		Thôn An Phú 1		X		<i>Thoa</i>
77	Nguyễn Thị Thuận				X		<i>Thuận</i>
78	Khao Đức Trọng		LCB	X			<i>Trọng</i>
79	Dù Đăng Sỹ			X	X		<i>Sỹ</i>
80	Đỗ Hồng Diệp		LCB		X		<i>Diệp</i>
81	Vũ Như Khê		LCB	X			<i>Khê</i>
82	Bùi Thị Điện	I	Q. Hàng		X		<i>Điện</i>
83	Ngô Thị Bích Thủy		LCB	X			<i>Thủy</i>
84	Vũ Thị Hồng		LCB	X			<i>Hồng</i>
85	Phạm Văn Uy		Q. Ngọc		X		<i>Uy</i>

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
86	Nguyễn Thị Chiến		LCB	X			Chiến
87	Nguyễn Thị Tâm		LCB		X		Tâm
88	Nguyễn Thị Duyên		TT Quỳnh Côi	X			Duyên
89	Nguyễn Mạnh Hùng		LCB		X		Hùng
90	Vũ Ngọc Anh		La Văn 1	X			Anh
91	Cao Đức Hiền		LCB		X		Hiền
92	Bà Trưng Linh		Kóm 5, LCB		X		Linh
93	Nguyễn Đông Cường		LCB		X		Cường
94	Nguyễn Thị Hoàng		An Phú 2	x			Hoàng
95	Vũ Thị Hân		La Văn 1	x			Hân

TT	Tên họ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (tích dấu x vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
96	Cao Xuân Lộc		Lương Cự Bắc	X			Lộc
97		Cao Thị Thập	Lương Cự Bắc	X			Thập
98		* Trần Thị Yến	Quỳnh Côi 1	X			
99	Phạm Văn Thụy		An Phú 1	X			Thụy
100		Lê Thị Hến	La Văn 1	X			Hến
101		Vũ Đức Quan	An Phú 1	X			Quan
102	Vũ	Vũ Thị Hoàn	An Phú 1	X			Hoàn
103	Nguyễn Thị Hiệp		Lương Cự Bắc	X			Hiệp
104		Vũ Thị Tú	La Văn 1	X			Tú
105		Nguyễn Thị Thu Thủy	Phong kool 1			X	Thủy
106		Nguyễn Quang Linh	Ban GDA			X	Linh

**ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC
XÃ QUỲNH PHỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CV-MTTQ

Quỳnh Phụ, ngày 04 tháng 04 năm 2025

V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ

Kính gửi: Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng xã Quỳnh Phụ

Ủy ban mặt trận tổ quốc (MTTQ) xã Quỳnh Phụ đã nhận được Công văn số 26/BQLDA-KT ngày 10/9/2025 của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD) xã Quỳnh Phụ, kèm theo Hồ sơ tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) của dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ để xin ý kiến tham vấn. Sau khi nghiên cứu hồ sơ gửi kèm, Ủy ban MTTQ xã Quỳnh Phụ có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư: Nhất trí với vị trí thực hiện Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ được xây dựng tại vị trí thuận lợi, tạo đà để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

2. Về tác động môi trường của dự án: Nhất trí với nội dung tác động đến môi trường khi triển khai dự án đã nêu trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi kèm.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường: Về cơ bản, nhất trí với các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường khi triển khai dự án đã được trình bày trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi kèm.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Nhất trí với chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã được trình bày trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi kèm.

5. Về các nội dung khác:

- Chủ dự án cần thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khi triển khai dự án trên địa bàn xã, tuân thủ các biện pháp đã đề cập trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Khi kết thúc thi công xây dựng, các đơn vị thi công cần dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng khu vực dự án và khu vực xung quanh công trường.

- Chủ dự án cần đảm bảo an toàn giao thông cho người dân dân trong khu vực trong quá trình thi công xây dựng, tránh vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm, phân bố luồng giao thông hợp lý.

- Chủ dự án và các đơn vị thi công cần đảm bảo các xe ra khỏi công trường phải được phun rửa sạch sẽ, tránh làm ô nhiễm môi trường. Trong quá trình thi

công xây dựng, nếu các phương tiện vận chuyển đất đá, vật liệu xây dựng làm hư hỏng các tuyến đường dân sinh thì cần có kế hoạch hoàn trả.

- Chủ dự án cần có những biện pháp quản lý, giám sát chặt chẽ trong quá trình thi công xây dựng, nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến các khu vực xung quanh đề nghị ưu tiên tiến hành khắc phục.

- Chủ dự án cần phối hợp chặt chẽ với UBND, Ủy ban MTTQ, công an xã; dân cư tại khu vực để nhanh chóng giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án.

Trên đây là những ý kiến của Ủy ban MTTQ xã Quỳnh Phụ gửi Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Lưu: BTT MTTQ.

ỦY BAN MTTQ XÃ



CHỦ TỊCH UBMTTQ XÃ
Vũ Đăng Đông



PHỤ LỤC 4

CÁC BẢN VẼ THIẾT KẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY: THÁNG / NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SĐ-CH&PĐT NGÀY: THÁNG / NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: /TĐ-KT NGÀY: THÁNG / NĂM 2025

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ: /TR-BQLDA NGÀY: THÁNG / NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ
QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TÀI OANH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẤN		
CHỦ NHỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẤN		
QL/KP THUẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẤN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY: THÁNG / NĂM 2025

GIÁM ĐỐC:
Nguyễn Ngọc Duẩn

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
ĐƠN VỊ: THAI BÌNH KỸ THUẬT - KINH DOANH: 091.111.1111
ĐỊA CHỈ: 01111 111 111 - EMAIL: INFO@THAIBINH.COM



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT								
STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDĐ tối	Số ló
1	Đất nhà ở		39.904,4	39,70				337
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.158,7		86,2	5	4,3	10
	Đất ở liền kề 2	LK-02	3.083,0		86,7	5	4,3	27
	Đất ở liền kề 3	LK-03	3.992,3		84,6	5	4,2	32
	Đất ở liền kề 4	LK-04	4.253,9		84,5	5	4,2	34
	Đất ở liền kề 5	LK-05	2.290,4		86,6	5	4,3	20
	Đất ở liền kề 6	LK-06	1.310,5		83,7	5	4,2	10
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.266,9		86,0	5	4,3	36
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.044,8		87,3	5	4,4	36
	Đất ở liền kề 9	LK-09	4.469,6		84,9	5	4,2	36
	Đất ở liền kề 10	LK-10	4.465,1		84,9	5	4,2	36
	Đất ở liền kề 11	LK-11	3.686,0		87,5	5	4,4	33
	Đất ở liền kề 12	LK-12	2.883,2		89,1	5	4,5	27
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	8.522,2	8,48				
	Nhà văn hóa	NVH	300,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	8.222,2					
3	Đất giao thông	GT	45.681,7	45,45				
4	Đất bãi đỗ xe	BDX	2.681,5	2,67				
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.027,2	3,01				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	450,0					
	Đất khe hạ tầng	KHT	2.577,2					
6	Đất Nghĩa địa	NĐ	696,8	0,69				
	TỔNG		100.513,8	100,0				

BẢNG KẾT QUẢ CÁC MỐC NẠP GIỚI QUY HOẠCH (VN-2.000)		
BIỆM	(Y/M)	(X/M)
	886630.308	228378.980
1	886631.000	228379.000
2	886622.450	228379.000
4	886620.411	228379.000
5	886616.269	228386.346
6	886611.085	228389.182
7	886608.068	228389.424
8	886603.499	228389.835
9	886600.977	228389.989
10	886598.839	228389.989
11	886598.451	228391.254
12	886593.957	228391.254
13	886579.238	228392.961
14	886574.612	228392.961
15	886555.090	228392.855
16	886551.10	228392.855
17	886552.819	228394.191
18	886547.973	228394.544
19	886542.806	228394.544
20	886537.591	228395.777
21	886532.348	228395.866
22	886527.214	228395.627
23	886522.202	228395.627
24	886511.234	228396.649
25	886509.977	228396.788
26	886500.543	228397.040
27	886495.030	228397.873
28	886489.455	228397.588
29	886484.843	228397.667
30	886479.929	228397.667
31	886469.809	228398.299
32	886458.956	228398.615
33	886449.816	228398.615
34	886441.025	228399.311
35	886436.088	228399.770
36	886398.720	228600.531
37	886394.000	228600.531
38	886365.093	228600.982
39	886246.596	2287670.912
40	886238.302	228605.658
41	886237.980	228606.622
42	886236.108	228607.813
43	886208.133	228611.277
44	886203.800	228611.277
45	886214.720	228634.400
46	886226.160	228635.620
47	886310.599	228660.588
48	886342.291	228664.393
49	886404.444	228666.200
50	886397.867	228666.200
51	886507.029	228629.746
52	886509.631	228644.106
53	886501.160	228649.340
54	886507.780	228650.120
55	886507.520	228655.880
56	886507.260	228660.300
57	886509.014	228660.300
58	886510.390	228666.200
59	886621.020	228672.840
60	886614.290	228680.380
61	886615.110	228685.110
62	886616.178	228689.100
63	886617.000	228690.000
64	886618.820	228710.940
65	886621.770	228711.980
66	886622.600	228712.980
67	886622.925	228734.440
68	886627.347	228737.876
69	886628.000	228738.000
70	886635.710	228862.622
71	886638.825	228862.622

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

MẬT ĐỘ XD

TỐI ĐA %

TẦNG CAO

HỆ SỐ SDD

DIỆN TÍCH

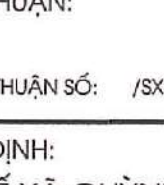
CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN QUÃ QUỲNH PHU
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH NGÀY THÁNG NĂM 2025



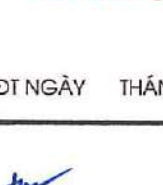
CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VẤN BÀN THỎA THUẬN NGÀY THÁNG NĂM 2025



CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ QUÃ QUỲNH PHU
THEO VẤN BÀN THẨM ĐỊNH NGÀY THÁNG NĂM 2025



CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUÃ QUỲNH PHU
10 TỈNH SỐ / TTR BQLDA NGÀY THÁNG NĂM 2025



TRƯỞNG PHÒNG
Đã Thị Nghi



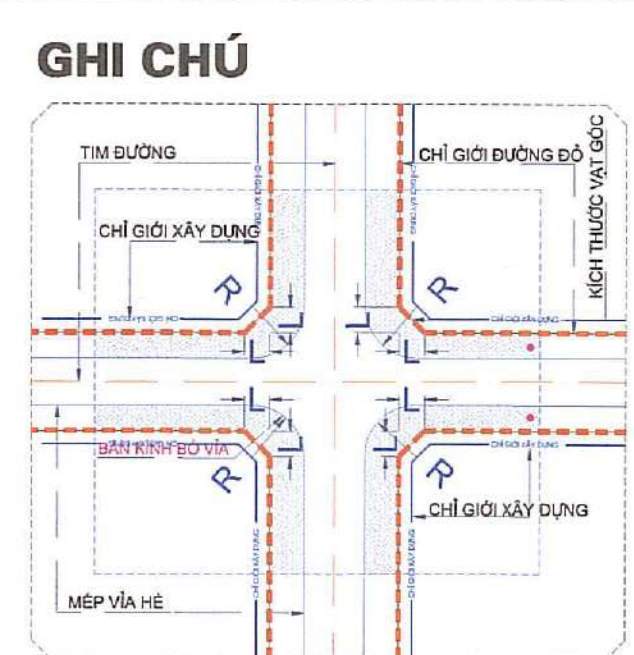
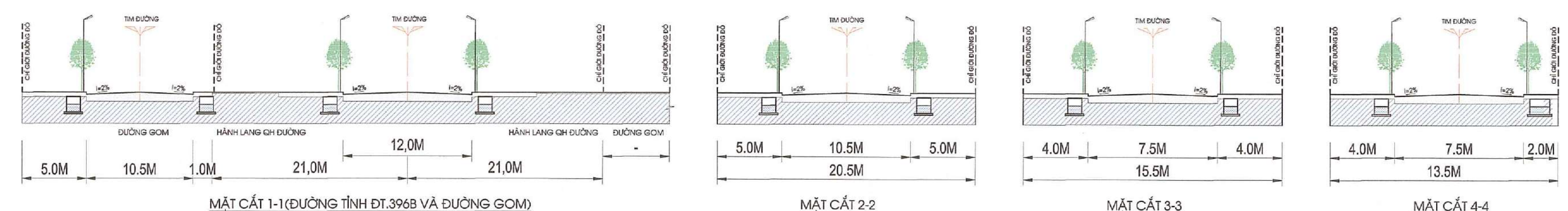
TRƯỞNG ĐỐC
Nguyễn Bá Kỳ



CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ
QUYỀN HỒNG, XÃ QUYỀN PHÚ, TỈNH HUNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUYỀN PHÚ, TỈNH HUNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QH HỆ THỐNG GIAO THÔNG
CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ VÀ CHỈ GIỚI

BẢN VẼ: CH-04	GHIẾP DÌ: A-D	TỶ LỆ: 1/1	NGÀY: / /
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TÀI OANH		
CHỈ TRỊ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẤN		
CÁC NHẬN	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẤN		
QUẢN THỦẬT	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẤN		
ĐƠN VỊ VÀU:			
CÔNG TY TNHH VĂN CẨM TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THẢI BÌNH			
NGÀY - THÁNG NĂM: 08/06/2023			
		 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Ngọc Duẩn</i>	
CÔNG TY TNHH VĂN CẨM TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THẢI BÌNH			
ĐƠN CHỨC: CÔNG TRÌNH KHU CẤP HẠ tầng trệt - tầng trệt			
ĐƠN CHỨC: PHÒNG BẮT SỬA - NHÀ MÁY SẢN XUẤT THUẦN			



01	SỐ THỨ TỰ ĐIỂM
+3.00	CAO ĐỘ QUY HOẠCH
+1.58	CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG

- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- VĨA HỀ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN **BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN**



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT							
STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDD tối
1	Đất nhà ở		39.904,4	39,70			337
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.158,7		86,2	5	4,3
	Đất ở liền kề 2	LK-02	3.083,0		86,7	5	4,3
	Đất ở liền kề 3	LK-03	3.992,3		84,6	5	4,2
	Đất ở liền kề 4	LK-04	4.253,9		84,5	5	4,2
	Đất ở liền kề 5	LK-05	2.290,4		86,6	5	4,3
	Đất ở liền kề 6	LK-06	1.310,5		83,7	5	4,2
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.266,9		86,0	5	4,3
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.044,8		87,3	5	4,4
	Đất ở liền kề 9	LK-09	4.469,6		84,9	5	4,2
	Đất ở liền kề 10	LK-10	4.465,1		84,9	5	4,2
	Đất ở liền kề 11	LK-11	3.686,0		87,5	5	4,4
	Đất ở liền kề 12	LK-12	2.883,2		89,1	5	4,5
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	8.522,2	8,48			
	Nhà văn hóa	NVH	300,0				
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	8.222,2				
3	Đất giao thông	GT	45.681,7	45,45			
4	Đất bãi đỗ xe	BDX	2.681,5	2,67			
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.027,2	3,01			
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	450,0				
	Đất khe hạ tầng	KHT	2.577,2				
6	Đất Nghĩa địa	NĐ	696,8	0,69			
TỔNG			100.513,8	100,0			

KÝ HIỆU:			
	CẤP TRUNG THẾ 10KV HIỆN CÓ		
	CẤP TRUNG THẾ 10KV QUY HOẠCH		
	CẤP ĐIỆN HẠ ÁP 0,4KV		
	CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG		
	BỜ ĐẾN CÁN ĐƠN BÓNG LED CHIẾU SÁNG		
	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG		
	TỦ ĐIỆN ĐỘNG LỰC DUNG CÔNG TƠ		
	TRẠM BIẾN ÁP		

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	CẤP ĐIỆN 10KV QUY HOẠCH	M	60
2	CẤP CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG	M	2750
3	CẤP CẤP ĐIỆN HẠ THẾ	M	2295
4	ĐÈN CAO ÁP 150W-220V	BỘ	120
5	TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG	CÁI	02
6	TỦ ĐIỆN CÔNG TƠ	CÁI	41
7	TRẠM BIẾN ÁP	CÁI	01

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LỖ ĐẤT

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA %	LK-01	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
86,2	3-5	4,3	1.158,7
DIỆN TÍCH			

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
LÝ BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-NP/PT/ NGÀY: THÁNG: NĂM 2025

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SKĐ-24/81/PT/ NGÀY: THÁNG: NĂM 2025

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ: /SKĐ-24/81/PT/ NGÀY: THÁNG: NĂM 2025

TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ: /TTH-BQLA/ NGÀY: THÁNG: NĂM 2025

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Kiên

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

BẢN VẼ: HT-01 GHEP 01: A0 TỶ LỆ: 1/ NGÀY: / / 2025

THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN ĐỨC THỐNG

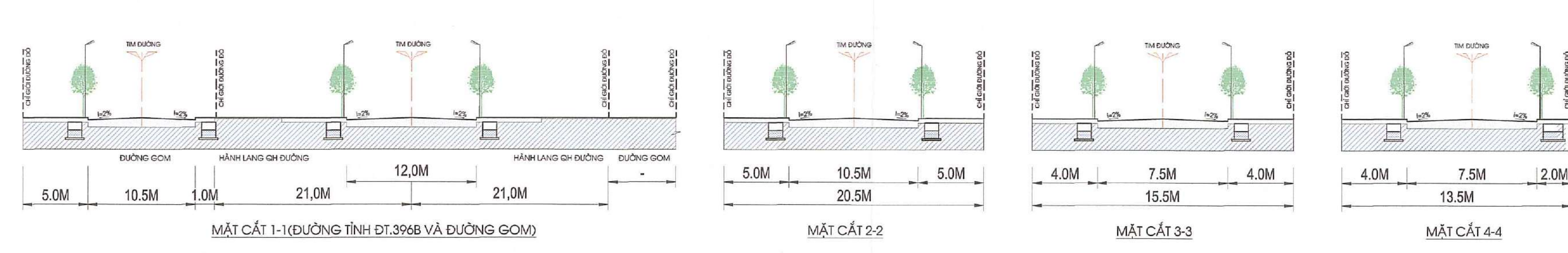
CHỦ TRÌ: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

CHỦ NHIỆM: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

QUẢN LÝ THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH
NGÀY: ... THÁNG: ... NĂM: ...

GIÁM ĐỐC: *Nguyễn Ngọc Tuấn*



KÝ HIỆU

	- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
	- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
	- ĐẤT CÂY XANH
	- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

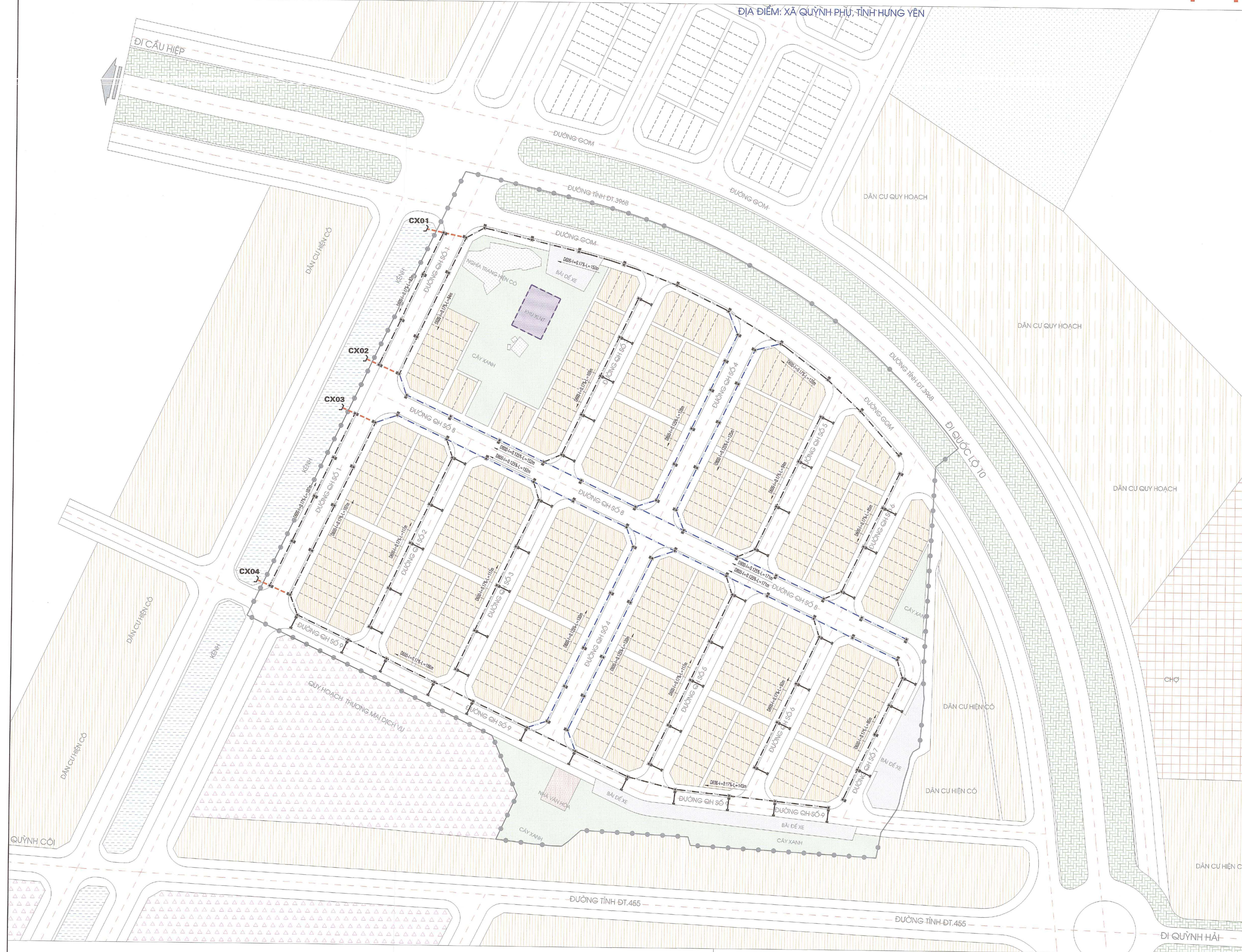
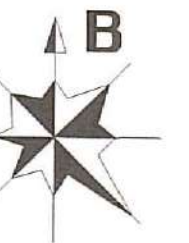
	- ĐẤT LÚA
	- VÍA HÈ
	- ĐẤT BÃI ĐẾ XE
	- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

	- ĐẤT LƯU KHÔNG G. THÔNG
	- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
	- CẦU QUA SÔNG
	- RANH GIỚI QUY HOẠCH



QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT VÀ CHUẨN BỊ MẶT BẰNG



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT							
STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDD tối
1	Đất nhà ở		39.904,4	39,70			337
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.158,7		86,2	5	4,3
	Đất ở liền kề 2	LK-02	3.083,0		86,7	5	4,3
	Đất ở liền kề 3	LK-03	3.992,3		84,6	5	4,2
	Đất ở liền kề 4	LK-04	4.253,9		84,5	5	4,2
	Đất ở liền kề 5	LK-05	2.290,4		86,6	5	4,3
	Đất ở liền kề 6	LK-06	1.310,5		83,7	5	4,2
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.266,9		86,0	5	4,3
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.044,8		87,3	5	4,4
	Đất ở liền kề 9	LK-09	4.469,6		84,9	5	4,2
	Đất ở liền kề 10	LK-10	4.465,1		84,9	5	4,2
	Đất ở liền kề 11	LK-11	3.686,0		87,5	5	4,4
	Đất ở liền kề 12	LK-12	2.883,2		89,1	5	4,5
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	8.522,2	8,48			
	Nhà văn hóa	NVH	300,0				
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	8.222,2				
3	Đất giao thông	GT	45.681,7	45,45			
4	Đất bãi đỗ xe	BDX	2.681,5	2,67			
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.027,2	3,01			
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	450,0				
	Đất khe hạ tầng	KHT	2.577,2				
	Đất Nghĩa địa	NĐ	696,8	0,69			
	TỔNG		100.513,8	100,0			

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LỘ ĐẤT

MẬT ĐỘ XD
TỐI ĐA %

LK-01

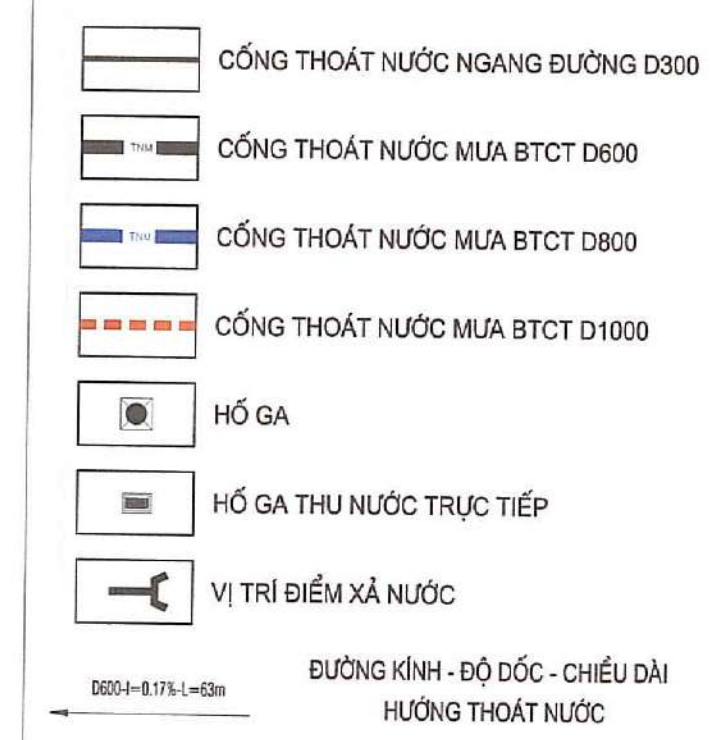
86.2 3-5 4.3

HỆ SỐ SDD

1.158,7

DIỆN TÍCH

KÝ HIỆU:



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	CỐNG TRẦN BTCT THOÁT NƯỚC MƯA D800	M	1805
02	CỐNG TRẦN BTCT THOÁT NƯỚC MƯA D1000	M	1159
03	CỐNG THU NƯỚC NGANG ĐƯỜNG	M	80
04	HỐ GA	CÁI	450
05	HỐ GA THU NƯỚC TRỰC TIẾP	CÁI	122
06	CỬA XẢ NƯỚC	CÁI	168
07	CỬA XẢ NƯỚC	CÁI	04

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUY ĐỊNH SỐ 10/2025/NĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2025

CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hưng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ 150/SX-ĐT/NĐ NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2025

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
TỜ TRÌNH SỐ 177/QL-UBND NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2025

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Khôi

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT VÀ CHUẨN BỊ MB

BẢN VẼ: HT-03 CHẾP 01: A0 TỶ LỆ: 1/ NGÀY: / / 2025

THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN ĐỨC THỐNG

CHỦ TRÌ: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

CHỦ NHIỆM: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

QL KỸ THUẬT: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

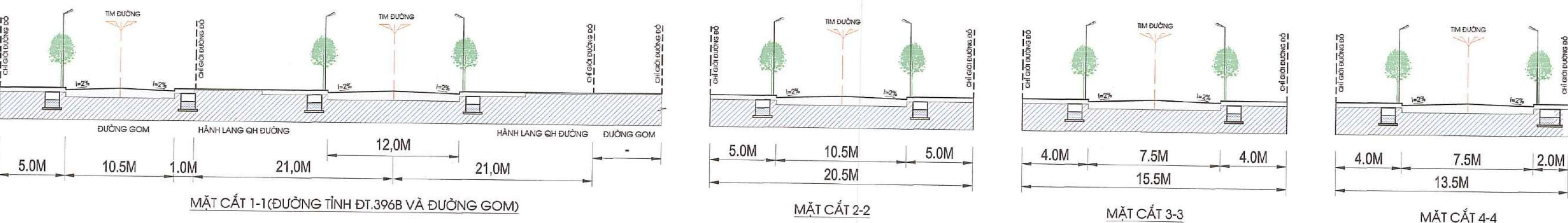
ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

NGÀY: 10 THÁNG 01 NĂM 2025

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN



KÝ HIỆU

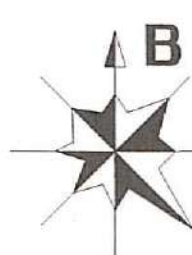
- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

- ĐẤT LÚA
- VÍA HÈ
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT BÃI ĐỂ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

- ĐẤT LƯU KHÔNG G. THÔNG
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- CẦU QUA SÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT							
STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SĐĐ tối
1	Đất nhà ở		39.904,4	39,70			337
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.158,7		86,2	5	4,3
	Đất ở liền kề 2	LK-02	3.083,0		86,7	5	4,3
	Đất ở liền kề 3	LK-03	3.992,3		84,6	5	4,2
	Đất ở liền kề 4	LK-04	4.253,9		84,5	5	4,2
	Đất ở liền kề 5	LK-05	2.290,4		86,6	5	4,3
	Đất ở liền kề 6	LK-06	1.310,5		83,7	5	4,2
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.266,9		86,0	5	4,3
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.044,8		87,3	5	4,4
	Đất ở liền kề 9	LK-09	4.469,6		84,9	5	4,2
	Đất ở liền kề 10	LK-10	4.465,1		84,9	5	4,2
	Đất ở liền kề 11	LK-11	3.686,0		87,5	5	4,4
	Đất ở liền kề 12	LK-12	2.883,2		89,1	5	4,5
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	8.522,2	8,48			
	Nhà văn hóa	NVH	300,0				
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	8.222,2				
3	Đất giao thông	GT	45.681,7	45,45			
4	Đất bãi đỗ xe	BDX	2.681,5	2,67			
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.027,2	3,01			
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	450,0				
	Đất khe hạ tầng	KHT	2.577,2				
6	Đất Nghĩa địa	NĐ	696,8	0,69			
TỔNG			100.513,8	100,0			

KÝ HIỆU:	
	ĐƯỜNG GÓNG CẤP PHÂN PHỐI HDPE D110
	ĐƯỜNG GÓNG CẤP DỊCH VỤ HDPE DN50
	HỒ VẠN KIỂM TRA
	HỌNG CỨU HỎA
	ĐƯỜNG KÍNH-VẬT LIỆU CHÉU DÀI

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	ỐNG CẤP NƯỚC HPDE D110 D50	M	1697 2601
02	HỒ VẠN KIỂM TRA	HỒ	27
03	HỌNG CỨU HỎA	BỘ	10

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA % **LK-01** 86,2 3-5 4,3

1.158,7

DIỆN TÍCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH NGÀY THÁNG NĂM 2025



CHỦ TỊCH UBND XÃ
Vũ Xuân Hùng

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ /XD-GH/HTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH PHỤ
THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ /PHT/HTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025



TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Hải

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÃ QUỲNH PHỤ
HỒ TÌNH SỐ /TR-BQLĐA NGÀY THÁNG NĂM 2025



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Khết

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ
QUỲNH HỒNG, XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH
HỆ THỐNG CẤP NƯỚC**

BẢN VẼ: HT-02 GHÉP 01: A0 TỶ LỆ: 1/ NGÀY: / / 2025

THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN ĐỐC THÔNG

CHỌ TRỊ: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

CHỦ NHIỆM: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

QL KỸ THUẬT: KTS. NGUYỄN NGỌC ĐUẤN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

NGÀY ... THÁNG ... NĂM ...



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

ĐƠN VỊ: THÁI BÌNH

ĐƠN THỜI GIAN: 01/2025

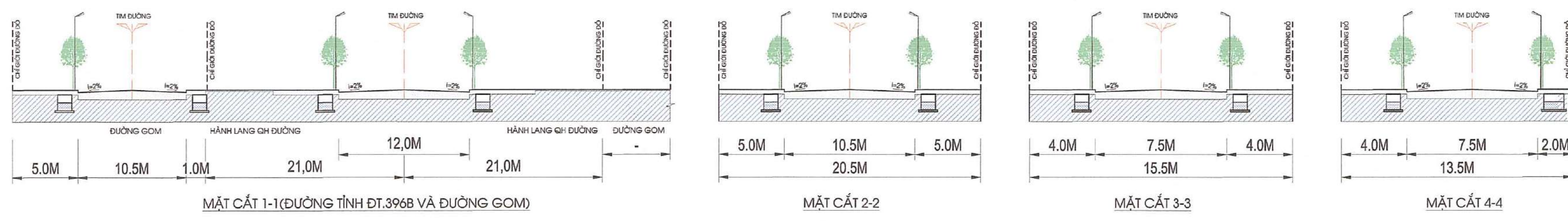
ĐƠN THỜI GIAN: 01/2025

KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

- ĐẤT LÚA
- VÍA HÈ
- ĐẤT BÃI ĐẾ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

- ĐẤT LƯU KHÔNG G. THÔNG
- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- CẦU QUA SÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH



BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH XÃ QUỲNH PHỤ

ĐO ĐẠC BỔ SUNG THÁNG 9 NĂM 2025

DỰ ÁN: TRUNG TÂM QUỲNH HỒNG- XÃ QUỲNH PHỤ

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ QUỲNH PHỤ

GHI CHÚ:

TỔNG DIỆN TÍCH: 155130.7 m2
(LUC: 120648.8 m2; Đất khác: 34481.9 m2)

2286
200

000

2285
800

000

2285
800

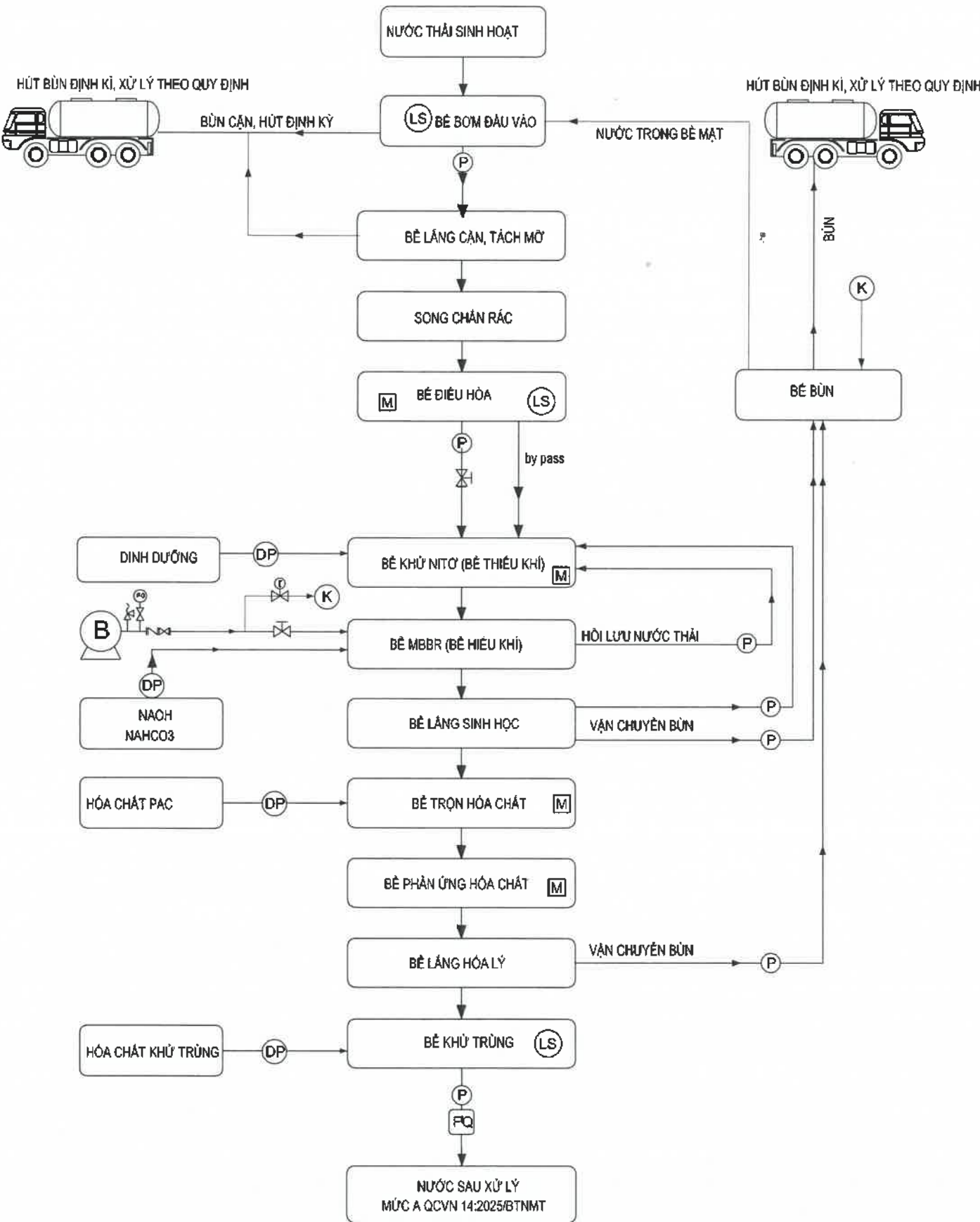
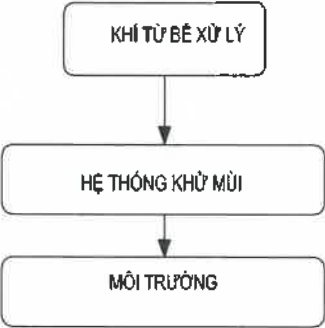


PHỤ LỤC 5

BẢN VẼ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

KÍ HIỆU	
	VAN
	MÁY BƠM CHÌM
	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT
	MÁY THỔI KHÍ
	PHẠO ĐIỆN
	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG
	MÁY KHUẤY HOẶC ĐỘNG CƠ KHUẤY
MBBR	MOVING BED BIOFILM REACTOR
	VAN ĐIỆN



NGÀY HOÀN THÀNH ISSUE DATE		2025	
HIỆU DÍNH - PROOFREADING			
LẦN TIMES	NGÀY DAY	THIẾT KẾ DESIGN	DUYỆT BROWSER
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:			
BAN QDA ĐTXD HUYỆN QUỲNH PHỤ			
ĐỊA CHỈ - ADDRESS:			
XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HUNG YÊN			
DỰ ÁN - PROJECT:			
XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ LƯƠNG CỤ BẮC, XÃ QUỲNH HỒNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ			
ĐỊA ĐIỂM XD - LOCATION:			
XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HUNG YÊN			
CÔNG TY CP TV ĐT & TM DÔNG PHONG			
ĐC: PHÒNG NHÀ CT 18 KHU DÔ THỊ VĂN QUÁN QUẬN HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI			
Web :www.dongphongcorp.vn			
Email:dongphong2010@gmail.com			
Hotline: 0886.348.348 Tel: 0243.997.5176			
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:			
KS. BUI HUU THACH			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN - PROJECT MANAGERS:			
KS. BUI HUU THACH			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHAP DESIGNER:			
KS. DUONG DINH THANG			
THIẾT KẾ - DESIGNER:			
KS. VU TIEN HUNG			
KIỂM TRA - CHECK BY:			
KS. PHAM HUY HUNG			
TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:			
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TỈ LỆ - SCALE:		BẢN VẼ SỐ - DRAWING NO:	
		CN-02	

1 03B
003 1:70

1:70



NGÀY HOÀN THÀNH
ISSUE DATE

2025

HIỆU ĐỈNH - PROOFREADING

LẦN TIMES	NGÀY DAY	THIẾT KẾ DESIGN	DUYỆT BROWSE

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:

BAN QUIDA ĐTXD HUYỆN QUỲNH HƯƠNG

ĐỊA CHỈ - ADDRESS:

XÃ QUỲNH PHU, TỈNH HƯNG YÊN

DỰ ÁN - PROJECT:

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ LƯƠNG CỰ BẮC, XÃ QUỲNH HƯƠNG, HUYỆN QUỲNH PHU

ĐỊA ĐIỂM XD - LOCATION:

XÃ QUỲNH PHU, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY CP TV ĐT & TM ĐÔNG PHONG

DONG PHONG

Nền móng thành công

ĐC: P804 NHÀ CT 18 KHU ĐÔ THỊ VĂN QUÁN QUẬN HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

Web : www.dongphongcorp.vn

Email: dongphong2010@gmail.com

Hotline: 0866.348.348 Tel: 0243.997.5176

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

KS. BUI HUU THACH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN - PROJECT MANAGERS:

KS. BUI HUU THACH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHAUF. DESIGNER:

KS. DUONG DINH THANG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

KS. VU TIEN HUNG

KIỂM TRA - CHECK BY:

KS. PHAM HUY HUNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

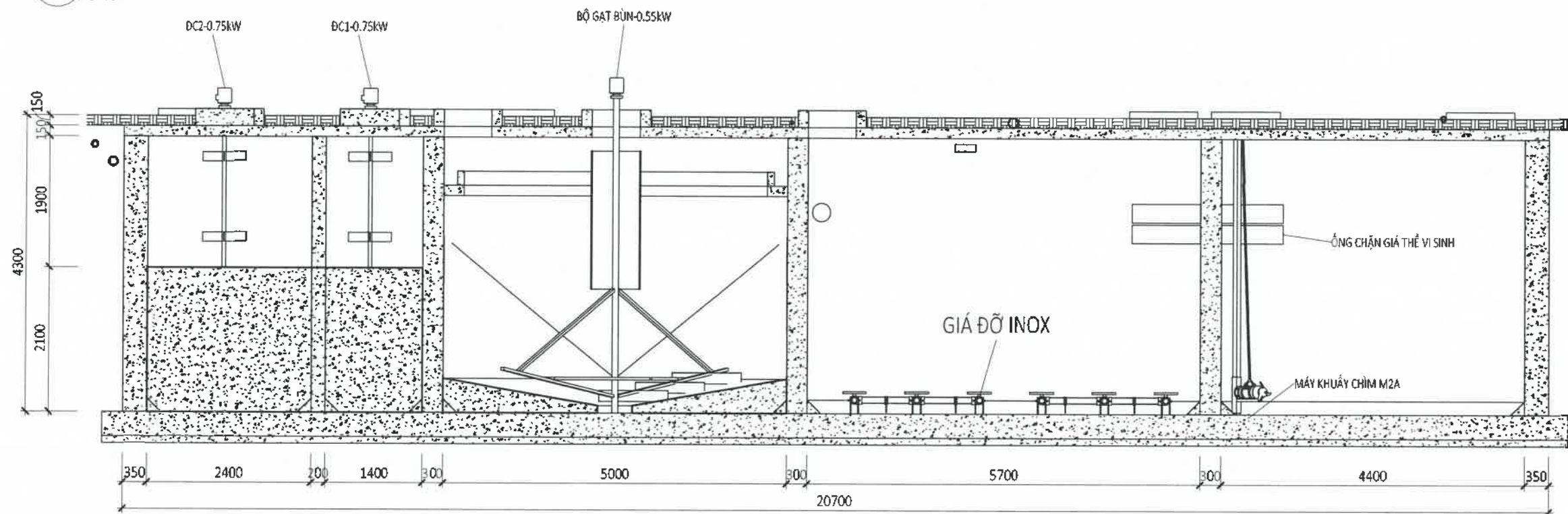
MẶT BẰNG TRONG BẾ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỈ LỆ - SCALE:

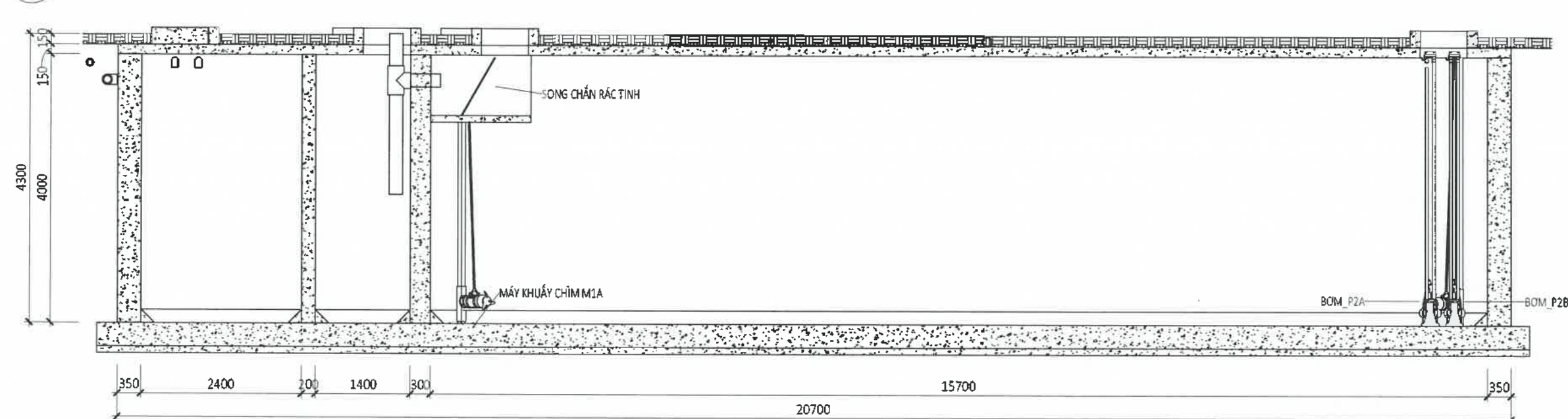
BẢN VẼ SỐ - DRAWING N

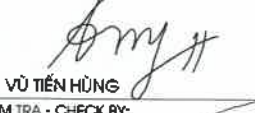
CN-05

C Section C
004 1:70

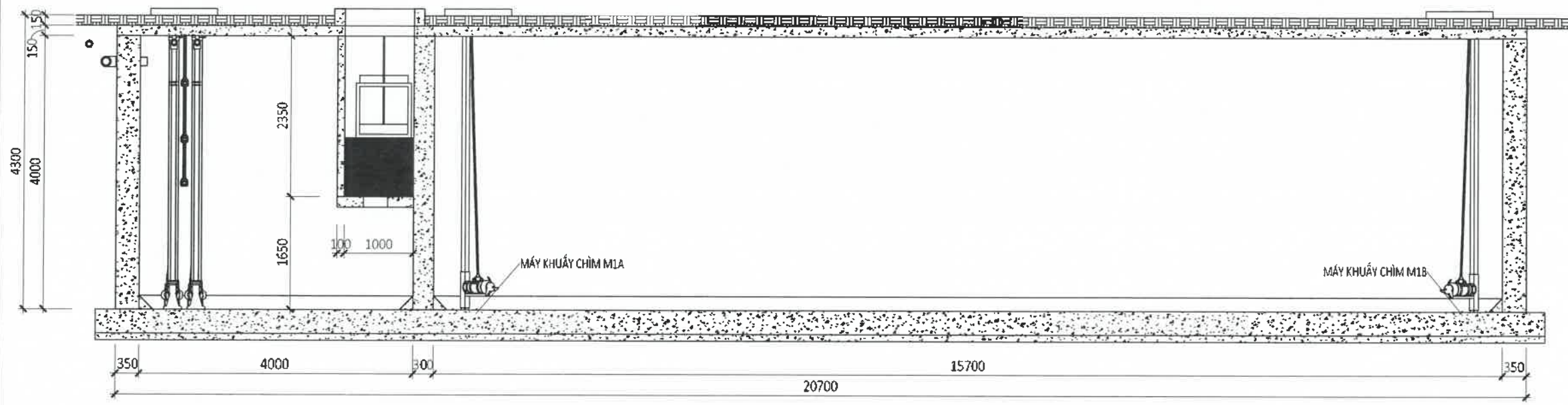


D Section D
004 1:70

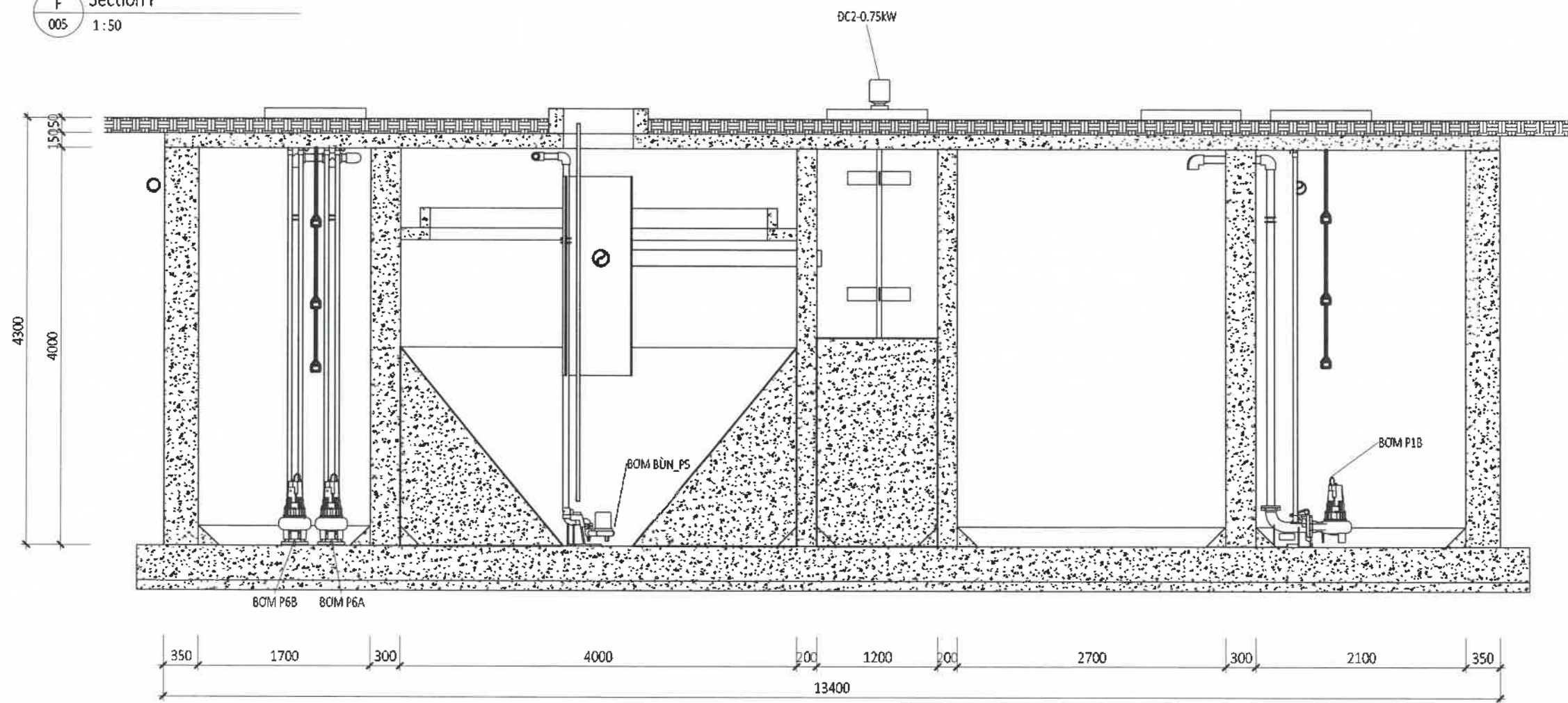


NGÀY HOÀN THÀNH ISSUE DATE		2025	
HIỆU DÍNH - PROOFREADING			
LẦN TIMES	NGÀY DAY	THIẾT KẾ DESIGN	DUYỆT BROWSER
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:			
BAN QLDA ĐTXD HUYỆN QUỲNH PHU			
ĐỊA CHỈ - ADDRESS:			
XÃ QUỲNH PHU, TỈNH HUNG YÊN			
DU ÁN - PROJECT:			
XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ LƯƠNG CỤ BẠC, XÃ QUỲNH HỒNG, HUYỆN QUỲNH PHU			
ĐỊA ĐIỂM XD - LOCATION:			
XÃ QUỲNH PHU, TỈNH HUNG YÊN			
CÔNG TY CP TV ĐT & TM ĐÔNG PHONG			
 Nền móng thành công			
ĐC: P804 NHÀ CT 18 KHU ĐÔ THỊ VĂN QUÂN QUẬN HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI			
Web: www.dongphongcorp.vn Email: dongphong2010@gmail.com Hotline: 0866.348.348 Tel: 0243.997.5176			
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:			
 KS. BÙI HỮU THẠCH			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN - PROJECT MANAGERS:			
 KS. BÙI HỮU THẠCH			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHIEF DESIGNER:			
 KS. DƯƠNG ĐÌNH THẮNG			
THIẾT KẾ - DESIGNER:			
 KS. VŨ TIẾN HÙNG			
KIỂM TRA - CHECK BY:			
 KS. PHẠM HUY HÙNG			
TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:			
MẶT CẮT BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TỶ LỆ - SCALE:		BẢN VẼ SỐ - DRAWING NO:	
		CN-07	

E Section E
005 1:70

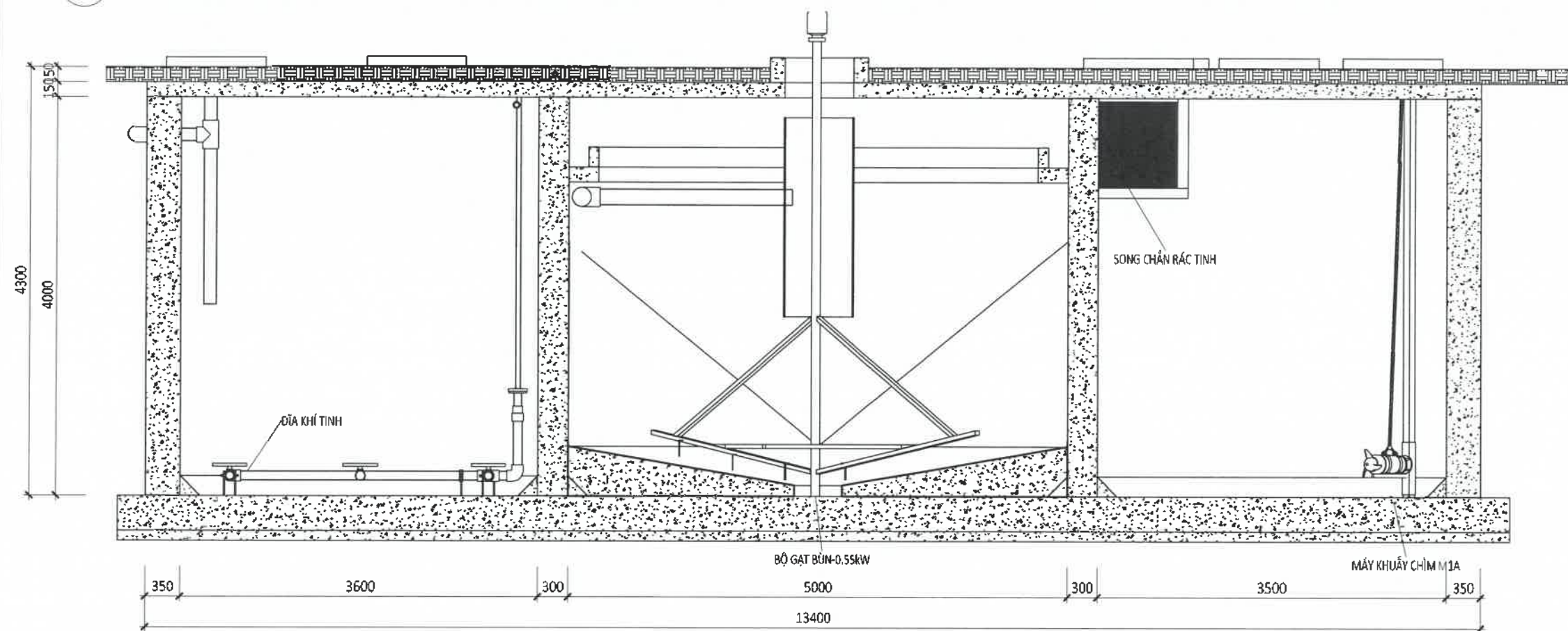


F Section F
005 1:50

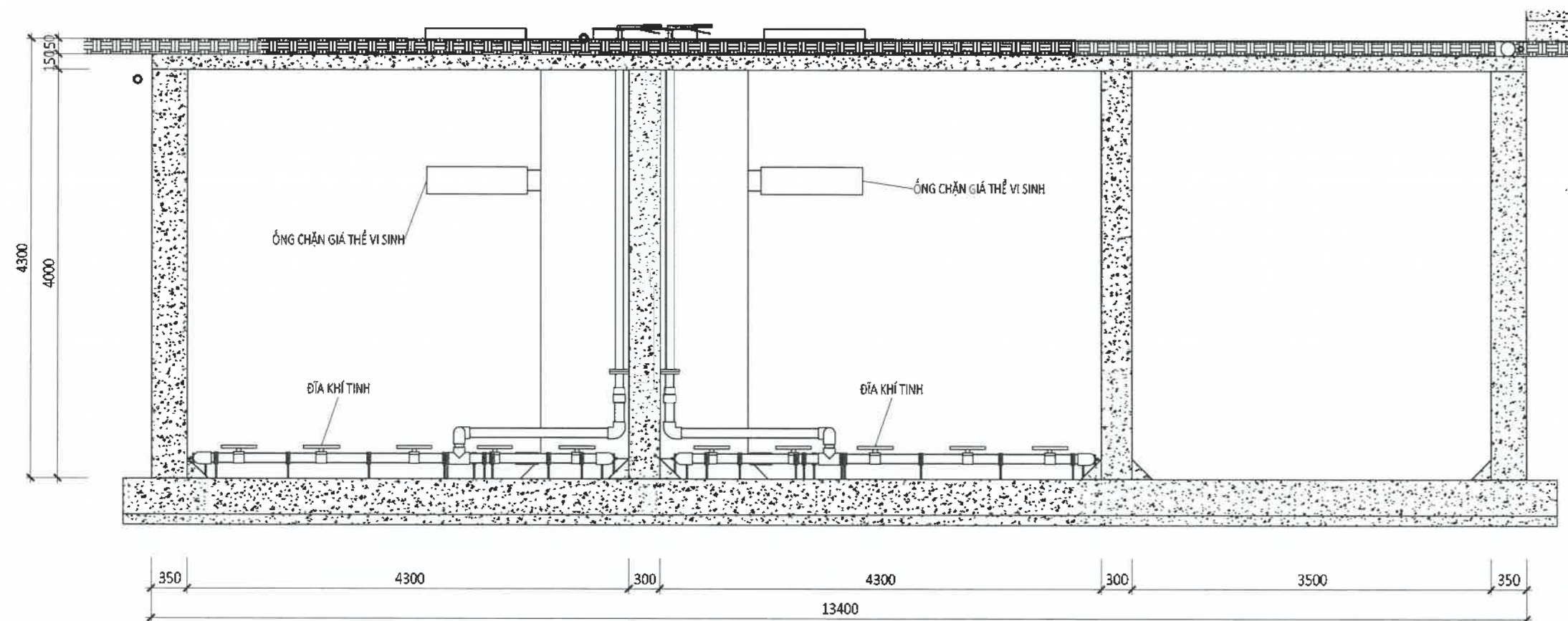


NGÀY HOÀN THÀNH ISSUE DATE		2025	
HIỆU DĨNH - PROOFREADING			
LẦN TIMES	NGÀY DAY	THIẾT KẾ DESIGN	DUYỆT BROWSER
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:			
BAN QLDA ĐTXD HUYỆN QUỲNH PHỤ			
ĐỊA CHỈ - ADDRESS:			
XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HUNG YÊN			
DỰ ÁN - PROJECT:			
XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ LƯƠNG CỤ BẮC, XÃ QUỲNH HỒNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ			
ĐỊA ĐIỂM XD - LOCATION:			
XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HUNG YÊN			
CÔNG TY CP TV ĐT & TM ĐÔNG PHONG			
 Nền móng thành công			
ĐC: P804 NHÀ CT T8 KHU DÔ THỊ VĂN QUÁN QUẬN HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI			
Web :www.dongphongcorp.vn			
Email:dongphong2010@gmail.com			
Hotline: 0966.348.348 Tel: 0243.997.5176			
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:			
			
KS. BUI HUU THACH			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN - PROJECT MANAGERS:			
			
KS. BUI HUU THACH			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHIEF DESIGNER:			
			
KS. DUONG DINH THANG			
THIẾT KẾ - DESIGNER:			
			
KS. VU TIEN HUNG			
KIỂM TRA - CHECK BY:			
			
KS. PHAM HUY HUNG			
TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:			
MẶT CẮT BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TỈ LỆ - SCALE:		BẢN VẼ SỐ - DRAWING NO:	
		CN-08	

G	Section G
006	1:50



H Section H
006 1:50



NGÀY HOÀN THÀNH ISSUE DATE	2025
-------------------------------	------

HIỆU ĐỊNH - PROOFREADING

LẦN TIMES	NGÀY DAY	THIẾT KẾ DESIGN	DUYỆT BROWSE
--------------	-------------	--------------------	-----------------

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:

BAN QLDA ĐTXD HUYỆN QUỲNH PHỤ

DIA CHI - ADDRESS:

XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HUNG YÊN

DU ÁN - PROJECT:

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÀN CƯ LƯƠNG
CỤ BẮC, XÃ QUỲNH HỒNG, HUYỆN QUỲNH
PHU

ĐIỂM XD - LOCATION:

XÃ QUỖNH PHU, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY CP TVĐT & TM ĐÔNG PHONG



ĐC: PHÒNG NHẢ CT 1B KHU ĐÔ THỊ VĂN QUẢN
QUẬN HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

Web : www.dongphongcorp.vn
Email: dongphong2010@gmail.com

Hotline: 0686.348.348 Tel: 0243.997.5176

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

KS. BUI HUU THACH
CHỦ NHIỆM DƯ ÁN - PROJECT MANAGERS:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHAIR DESIGNER:

KS. DƯƠNG ĐÌNH THẮNG
THIẾT KẾ - DESIGNER:

KS. VŨ TIẾN HÙNG
KIỂM TRA - CHECK BY:

KS. PHẠM HUY HÙNG

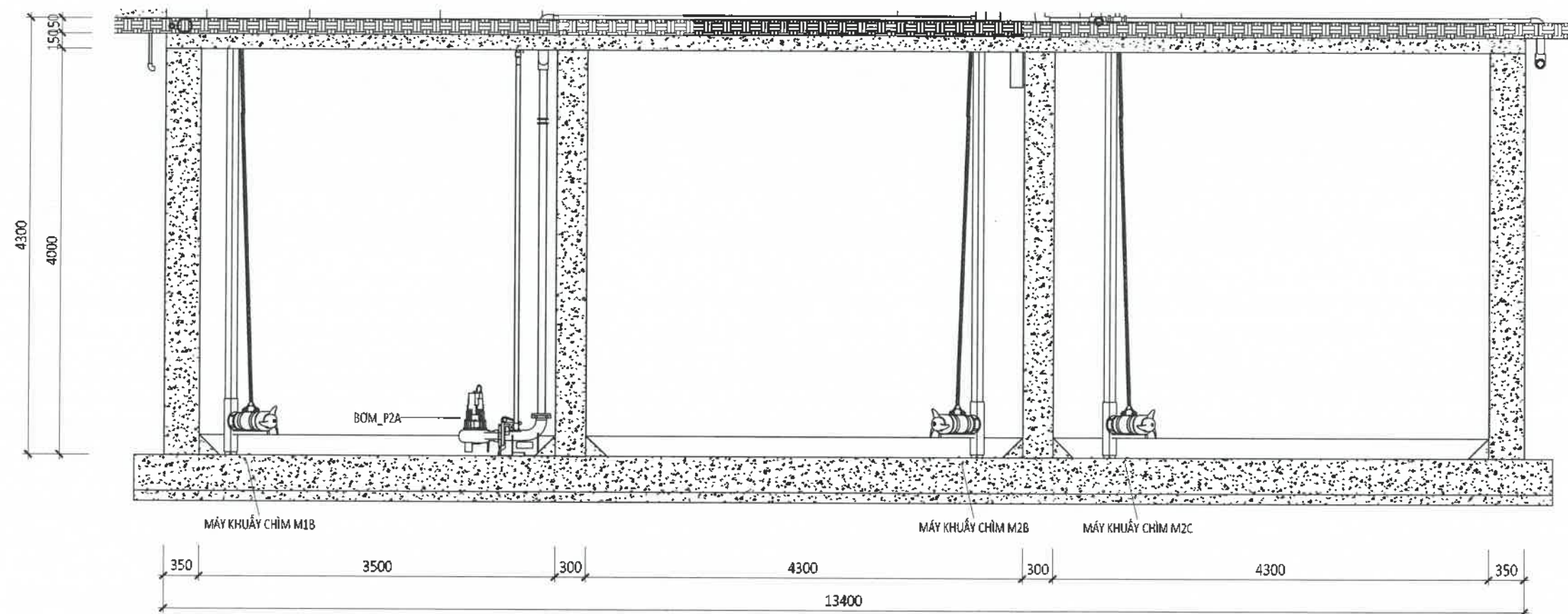
TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

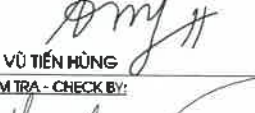
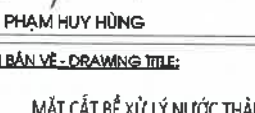
MẶT CẮT BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỈ LỆ - SCALE:	BẢN VẼ SỐ - DRAWING NO.
----------------	-------------------------

	CN-09
--	-------

Section K
007 1:50



NGÀY HOÀN THÀNH ISSUE DATE		2025	
HIỆU DÍNH - PROOFREADING			
LẦN TIMES	NGÀY DAY	THIẾT KẾ DESIGN	DUYỆT BROWSER
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:			
BAN QLDA ĐXD HUYỆN QUỲNH PHỤ			
ĐỊA CHỈ - ADDRESS:			
XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HUNG YÊN			
DỰ ÁN - PROJECT:			
XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ LƯƠNG CỤ BẮC, XÃ QUỲNH HỒNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ			
ĐỊA ĐIỂM XD - LOCATION:			
XÃ QUỲNH PHỤ, TỈNH HUNG YÊN			
CÔNG TY CP TV ĐT & TM ĐÔNG PHONG			
 Nền móng thành công			
ĐC: P804 NHÀ CT 18 KHU ĐÔ THỊ VĂN QUÂN QUẬN HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI			
Web: www.dongphongcorp.vn Email: dongphong2010@gmail.com Hotline: 0886.348.348 Tel: 0243.997.5176			
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:			
 KS. BUI HUU THACH			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN - PROJECT MANAGERS:			
 KS. BUI HUU THACH			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHIEF DESIGNER:			
 KS. DUONG DINH THANG			
THIẾT KẾ - DESIGNER:			
 KS. VU TIEN HUNG			
KIỂM TRA - CHECK BY:			
 KS. PHAM HUY HUNG			
TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:			
MẶT CẮT BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TỶ LỆ - SCALE:		BẢN VẼ SỐ - DRAWING NO:	
		CN-10	